

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

PHAN QUỐC TÂN

**CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ
TẠI CÁC KHU CHẾ XUẤT - KHU CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020**

CHUYÊN NGÀNH : QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: : 60.34.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TẠ THỊ KIỀU AN

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

MỤC LỤC

- Lời cảm ơn	i
- Danh mục Các chữ viết tắt dùng trong luận văn	ii
- Danh mục Bảng biểu – hình vẽ dùng trong luận văn	iii
- Mục lục	iv
- Mở đầu	1
Chương một: Cơ sở lý luận về cơ cấu ngành nghề (CCNN) và chuyển dịch CCNN	4
1.1- Khái niệm	4
1.1.1- Khái niệm về CCNN	4
1.1.2- Khái niệm về chuyển dịch CCNN	5
1.1.3- Những chỉ tiêu phản ánh và ý nghĩa của chuyển dịch CCNN	6
1.2- Những nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch CCNN	7
1.2.1- Các nguồn lực tự nhiên	7
1.2.2- Nguồn vốn đầu tư	7
1.2.3- Nguồn nhân lực	8
1.2.4- Tiến bộ công nghệ	9
1.2.5- Thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu	9
1.2.6- Các nhân tố về cơ chế chính sách	9
1.3- Sự chuyển dịch CCNN trong một số mô hình công nghiệp hóa	10
1.3.1- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung	10
1.3.2- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH thay thế nhập khẩu	11
1.3.3- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH hướng về xuất khẩu	12

1.3.4- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH-HĐH hỗn hợp theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế	14
1.4- Kinh nghiệm chuyển dịch CCNN ở các nước ASEAN	15
1.4.1- Kinh nghiệm của Malaysia	16
1.4.2- Kinh nghiệm của Thái Lan	17
1.4.3- Kinh nghiệm của Singapore	17
1.4.4- Bài học kinh nghiệm cho các KCX-KCN Tp. HCM	18
Kết luận Chương 1	19
Chương hai: Thực trạng phát triển và chuyển dịch CCNN tại các khu chế xuất, khu công nghiệp (KCX-KCN) Tp. HCM đến năm 2006	20
2.1- Quá trình thành lập và phát triển các KCX-KCN Tp. HCM	20
2.1.1- Thành lập các KCX-KCN tại Tp. HCM	20
2.1.2- Thành lập Ban quản lý	22
2.1.3- Quy hoạch và dự kiến phát triển các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020	24
2.2- Thực trạng chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2006	24
2.2.1- Tình hình về quỹ đất tại các KCX-KCN Tp. HCM	25
2.2.2- Thực trạng về thu hút vốn đầu tư và CCNN đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM	26
2.2.3- Thực trạng về nguồn lực lao động	31
2.2.4- Tình hình xuất nhập khẩu tại các KCX-KCN Tp. HCM	35
2.2.5- Thực trạng về quản lý nhà nước các KCX-KCN Tp. HCM và cơ chế chính sách vĩ mô của Nhà nước	40
2.3- Nhận xét chung	44
2.3.1- Mặt tích cực	44
2.3.2- Những tồn tại và nguyên nhân	45
Kết luận Chương 2	48

Chương ba: Một số giải pháp chủ yếu chuyển dịch CCNN tại các KCX- KCN Tp. HCM đến năm 2020	50
3.1- Mục tiêu, quan điểm xây dựng giải pháp	50
3.1.1- Quan điểm xây dựng giải pháp	50
3.1.2- Mục tiêu phát triển chung của các KCX-KCN Việt Nam	51
3.1.3- Mục tiêu chuyển dịch CCNN trong các KCX-KCN Tp. HCM	52
3.2- Một số giải pháp chủ yếu chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020	55
3.2.1- Giải pháp về quy hoạch KCX-KCN	55
3.2.2- Giải pháp về thu hút đầu tư	58
3.2.3- Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề	64
3.2.4- Phát triển KCX-KCN kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường	68
3.2.5- Nâng cao hiệu quả quản lý các KCX-KCN Tp. HCM	69
3.3- Kiến nghị	71
3.3.1- Kiến nghị Chính phủ	71
3.3.2- Kiến nghị UBND Tp. HCM	75
3.3.3- Kiến nghị đối với HEPZA	76
3.3.4- Đối với các công ty phát triển hạ tầng KCX-KCN	77
Kết luận Chương ba	77
- Kết luận	79
- Tài liệu tham khảo	
- Phụ lục 1	
- Phụ lục 2	
- Phụ lục 3	

CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬN VĂN

- CNH : Công nghiệp hóa
- CNH-HĐH : Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- CCNN : Cơ cấu ngành nghề
- FDI : Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- GDP : Tổng sản phẩm quốc nội
- HEPZA : Ban quản lý các khu chế xuất, khu công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh
- KCX-KCN : Khu chế xuất, khu công nghiệp
- Tp. HCM : Thành phố Hồ Chí Minh
- XK : Xuất khẩu
- NK : Nhập khẩu
- UBND : Ủy ban nhân dân
- WTO : Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU – HÌNH VẼ DÙNG TRONG LUẬN VĂN

BẢNG BIỂU	Trang
Bảng 2.1: Các KCX-KCN hiện nay của Tp. Hồ Chí Minh	21
Bảng 2.2: Tình hình đầu tư và thu hút đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM (tính đến ngày 31/12/2006)	27
Bảng 2.3: Hiệu quả đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM	28
Bảng 2.4: Vốn đầu tư bình quân cho 1 dự án tại các KCX-KCN-KCN tại Tp. HCM và các tỉnh lân cận	30
Bảng 2.5: Cơ cấu ngành nghề đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM	30
Bảng 2.6: Tình hình chuyển dịch CCNN đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM	31
Bảng 2.7: Tình hình lao động tại các KCX-KCN Tp. HCM	32
Bảng 2.8: Cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCX-KCN Tp. HCM (tính đến ngày 31/12/2006)	32
Bảng 2.9: Tình hình lao động tại các KCX-KCN Tp. HCM tính đến 31/12/2006	33
Bảng 2.10: Cơ cấu sản phẩm XK theo ngành hàng tại các KCX-KCN Tp. HCM	35
Bảng 2.11: Tình hình chuyển dịch cơ cấu SP XK tại các KCX-KCN Tp. HCM	36
Bảng 2.12: Tình hình NK tại các doanh nghiệp KCX-KCN từ năm 2000-2006	37
Bảng 2.13: So sánh giá cho thuê đất	44
 HÌNH VẼ	
Hình 2.1: Vị trí thuận lợi của các KCX-KCN Tp. HCM	22
Hình 2.2: Sơ đồ định hướng phát triển không gian các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020	24
Hình 2.3: Biểu đồ cơ cấu ngành nghề tại các KCX-KCN Tp. HCM 2001-2006	30
Hình 2.4: Cơ cấu lao động theo ngành nghề tại các KCX-KCN Tp. HCM	32
Hình 2.5: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu năm 2002 - 2006	35

MỞ ĐẦU

1- Đặt vấn đề:

Từ khi thành lập đến nay, các khu chế xuất-khu công nghiệp (KCX-KCN) thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM) đã đạt được những thành tựu nhất định, biến những vùng đất nông nghiệp nghèo, lạc hậu thành những khu sản xuất công nghiệp tập trung năng động, những khu đô thị mới sầm uất, đời sống cư dân ngày càng được cải thiện, giải quyết việc làm cho hàng chục vạn lao động, tạo ra hàng tỉ USD kim ngạch xuất khẩu, thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước hàng ngàn tỉ đồng, đã góp phần đáng kể vào công cuộc công nghiệp hóa-hiện đại hóa (CNH-HĐH) và sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của thành phố.

Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư vào các KCX-KCN vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Đa số các dự án đầu tư có quy mô nhỏ; thâm dụng lao động; trình độ công nghệ thấp; hiệu quả sử dụng đất công nghiệp chưa cao; khoét sâu nhược điểm của thành phố là quỹ đất sẵn sàng dành cho phát triển công nghiệp hạn chế, nguồn lao động giản đơn không nhiều, phải tuyển lao động từ các tỉnh, tạo áp lực cho thành phố.

Những tồn tại trên sẽ làm cho các KCX-KCN Tp. HCM thêm khó khăn trong việc tham gia thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch của Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố đến năm 2010 có tính đến năm 2020 và Quyết định số 164/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 về phê duyệt đề cương Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006-2010. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong các KCX-KCN của Tp. HCM cũng sẽ gặp khó khăn hơn, sự cạnh tranh trên thị trường sẽ trở nên gay gắt, quyết liệt hơn khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO.

Trước bối cảnh và đặc điểm tình hình trên, cùng với việc thành phố đóng vai trò đầu tàu “đi trước một bước” hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa vào năm 2020, việc nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp chuyển dịch cơ cấu ngành nghề (CCNN) tại các KCX-KCN Tp. HCM là một đòi hỏi cấp bách và mang tính thực tiễn sâu sắc. Đó là lý do mà em chọn đề tài “Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề tại các KCX-KCN thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020” làm luận văn tốt nghiệp.

2- Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận tạo nền tảng cho việc phân tích thực trạng chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM.

- Phân tích, đánh giá thực trạng CCNN đầu tư vào các KCX-KCN Tp. HCM qua các năm, trên cơ sở đó làm rõ sự cần thiết phải chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM.

- Đề xuất giải pháp nhằm chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM phù hợp với yêu cầu và tình hình hiện nay.

3- Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các KCX-KCN Tp. HCM.

- Đề tài nghiên cứu một số chỉ tiêu có xem xét tương quan, so sánh với một số KCN thuộc các tỉnh khác và các nước khác trong khu vực.

4- Phương pháp nghiên cứu của đề tài:

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu:

- Phân tích, tổng hợp, thống kê mô tả số liệu và so sánh: bằng cách tập hợp các báo cáo, phân tích các số liệu thống kê nhằm rút ra những nét nổi bật, những đặc điểm qua các năm để nhận định và đánh giá.

- Điều tra, khảo sát thực tế: nhằm đánh giá hiện trạng và thu thập thông tin liên quan phục vụ công tác nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia: được sử dụng để lấy ý kiến của Lãnh đạo các Phòng-ban, các chuyên viên trong Ban quản lý các KCX-KCN Tp. HCM (HEPZA).

5- Ý nghĩa khoa học thực tiễn của đề tài:

Khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO, dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ có xu hướng tăng mạnh vào Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, các KCX-KCN Tp. HCM không còn quỹ đất nhiều cho đầu tư, lượng lao động phổ thông không đủ đáp ứng cho các ngành thâm dụng lao động. Cho nên, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chuyển dịch CCNN cho các KCX-KCN Tp. HCM hy vọng sẽ đáp ứng được yêu cầu cấp bách trong bối cảnh hiện nay. Từ đó góp phần phục vụ mục tiêu thực hiện thành công công cuộc CNH-HĐH đưa Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

6- Điểm mới của luận văn:

Nghiên cứu về KCX-KCN là một đề tài đã được rất nhiều người thực hiện, và vấn đề về chuyển dịch CCNN cũng đã được nghiên cứu nhiều tại các tỉnh-thành phố. Thực tế hiển nhiên và kinh nghiệm của các nước cũng có nhiều. Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn về thực trạng đầu tư, phân tích và đánh giá về tính tất yếu cần chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM, từ đó đề xuất giải pháp chuyển dịch CCNN cho các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020 là một điểm nổi bật của đề tài.

7- Kết cấu của luận văn gồm ba chương:

Mở đầu

Chương 1: Cơ sở lý luận về cơ cấu ngành nghề và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề

Chương 2: Thực trạng phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề tại các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2006

Chương 3: Giải pháp chủ yếu nhằm chuyển dịch cơ cấu ngành nghề tại các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020

Kết luận

CHƯƠNG MỘT: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ

1.1- Khái niệm:

1.1.1- Khái niệm về cơ cấu ngành nghề (CCNN):

Cơ cấu (hay kết cấu) là một khái niệm mà triết học duy vật biện chứng dùng để chỉ cách thức tổ chức bên trong của một hệ thống, biểu hiện sự thống nhất của các mối quan hệ qua lại vững chắc giữa các bộ phận của nó. Trong khi chỉ rõ mối quan hệ biện chứng giữa bộ phận và toàn thể, nó biểu hiện ra như là một thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Như vậy, có thể thấy có rất nhiều trình độ, nhiều kiểu tổ chức cơ cấu của các khách thể và các hệ thống. *(Từ điển Triết học. NXB Tiến bộ, Matxcova, 1975, tr.269-270)*

Cũng như vậy, đối với các KCX-KCN Tp. HCM, khi xem nó là một hệ thống thì có thể thấy rất nhiều các bộ phận và cơ cấu hợp thành chúng, tùy theo cách mà chúng ta tiếp cận khi nghiên cứu hệ thống ấy. Đặc biệt, sự vận động và phát triển của nền kinh tế theo thời gian bao hàm trong đó sự thay đổi bản thân các bộ phận cũng như sự thay đổi của các kiểu cơ cấu.

Mỗi một loại cơ cấu phản ánh những nét đặc trưng của các bộ phận và các cách mà chúng quan hệ với nhau trong quá trình phát triển nền kinh tế. Đối với đề tài này, chúng ta chỉ tập trung vào những vấn đề của cơ cấu ngành nghề.

Theo quan điểm của lý thuyết hệ thống, CCNN (của nền kinh tế) là tập hợp tất cả các ngành nghề hình thành nền kinh tế và mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng. Sự phát triển nền sản xuất xã hội từ nền kinh tế tự nhiên tới nền kinh tế hàng hóa cũng có nghĩa là xuất hiện những ngành độc lập, dựa trên những đối tượng sản xuất khác nhau. Sản xuất càng phát triển thì tập hợp ngành nghề càng trở nên phức tạp và đa dạng. Ở đây, CCNN biểu hiện ra dưới các hình thức ngành lớn (ngành cấp I): nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; các phân ngành (ngành cấp II): chăn nuôi, trồng trọt...

trong nông nghiệp; cơ khí, luyện kim, năng lượng... trong công nghiệp...; ngành cấp III (may mặc, sợi, dệt...) trong dệt may... Sự vận động của các ngành nghề và mối liên hệ của nó vừa tuân theo những đặc điểm chung của sự phát triển sản xuất xã hội, lại vừa mang những nét đặc thù của mỗi giai đoạn và của từng vùng, khu vực.

Vì vậy, nghiên cứu CCNN là nhằm tìm ra những cách thức duy trì tính tỷ lệ hợp lý của chúng và những lĩnh vực cần ưu tiên tập trung các nguồn lực có hạn cho từng vùng, khu vực hay quốc gia trong mỗi thời kỳ để thúc đẩy sự phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân một cách nhanh chóng nhất, hiệu quả nhất.

1.1.2- Khái niệm chuyển dịch cơ cấu ngành nghề (CCNN):

Chuyển dịch cơ cấu do sự thay đổi các chính sách và do các biến động về mặt xã hội gây ra, nó có thể được thực hiện một cách chủ động, có ý thức hoặc xảy ra do điều kiện khách quan, có thể không theo dự kiến hoặc ngược lại với dự kiến. Theo đó, chuyển dịch CCNN là quá trình phát triển của các ngành nghề dẫn đến sự tăng trưởng khác nhau giữa các ngành và làm thay đổi mối quan hệ tương quan giữa chúng so với một thời điểm trước đó sao cho phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế-xã hội đã đề ra.

Chuyển dịch CCNN chỉ xảy ra sau một thời gian nhất định và sự phát triển của các ngành nghề dẫn đến thay đổi mối quan hệ tương đối ổn định vốn có của chúng. Trên thực tế, những biểu hiện của những thay đổi này là:

- Sự thay đổi về số lượng cũng như loại ngành nghề trong nền kinh tế (sự mất đi một số ngành nghề đã có hay sự xuất hiện một số ngành nghề mới).
- Tăng trưởng về quy mô và nhịp độ khác nhau của các ngành nghề sẽ dẫn tới thay đổi CCNN của nền kinh tế.
- Tốc độ biến đổi tương quan giữa các ngành nghề thường được xác định qua chỉ tiêu “tốc độ tăng trưởng của ngành”.
- Thay đổi trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các ngành nghề (khi một ngành ra đời hay phát triển, do có mối quan hệ với ngành khác, nó có thể tác động thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển các ngành có liên quan tới nó).

1.1.3- Những chỉ tiêu phản ánh và ý nghĩa của chuyển dịch CCNN:

Khi phân tích và đánh giá quá trình chuyển dịch CCNN, các nhà kinh tế học thường sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu gồm cơ cấu GDP, cơ cấu lao động và cơ cấu mặt hàng xuất khẩu xem xét. [4]

Quá trình phát triển kinh tế cũng đồng thời là quá trình làm thay đổi rất lớn về các loại cơ cấu, trước hết là CCNN. Sự thay đổi của CCNN phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội, biểu hiện chủ yếu trên hai mặt: một là, lực lượng sản xuất càng phát triển càng tạo điều kiện cho quá trình phân công lao động xã hội trở nên sâu sắc; hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội đến lượt nó lại càng làm cho các mối quan hệ kinh tế thị trường càng củng cố và phát triển. Như vậy, sự thay đổi về số lượng và chất lượng của cơ cấu kinh tế, đặc biệt là CCNN (bao gồm tất cả các cấp độ phân ngành) phản ánh trình độ phát triển của sức sản xuất xã hội. Và trong thời kỳ công nghiệp hóa, nó phản ánh mức độ đạt được của quá trình công nghiệp hóa. Chính vì thế, ngày nay kinh tế học phát triển coi chuyển dịch CCNN là một trong những nội dung trụ cột phản ánh mức độ phát triển của nền kinh tế.

Trong quá trình phát triển, tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP và trong tổng nguồn lao động xã hội tăng, trong khi tỷ trọng của nông nghiệp giảm. Đồng thời dân cư thành thị tăng, dân cư nông thôn giảm. Sự thay đổi CCNN phản ánh mức độ thay đổi của phương thức sản xuất theo hướng ngày càng hiện đại, những khu vực có năng suất lao động cao, giá trị gia tăng lớn có tốc độ phát triển cao hơn và thay thế dần những khu vực sản xuất kinh doanh có năng suất lao động và giá trị gia tăng thấp.

Dù quá trình công nghiệp hóa có diễn ra dưới bất kỳ hình thức hay mô hình nào thì sự thay đổi cơ cấu đáng kể nhất của quá trình này vẫn là sự thay đổi tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp truyền thống, năng suất thấp vốn chiếm phần lớn trong nền kinh tế sang một nền kinh tế có tỷ trọng lao động công nghiệp (nhất là công nghiệp chế biến) có năng suất cao hơn. Lẽ đương nhiên, cùng với quá trình phát triển nền sản xuất công

nghiệp dựa trên kỹ thuật công nghệ hiện đại, một khu vực dịch vụ hiện đại cũng ra đời và ngày càng phát triển. Đặc biệt là từ một vài thập kỷ gần đây, sự phát triển của khu vực dịch vụ này được xem là một trong những đặc trưng mới của xu hướng phát triển thế giới, xu hướng phát triển của kỷ nguyên hậu công nghiệp, khiến cho cách tiếp cận vấn đề cơ cấu và chuyển dịch CCNN trong quá trình công nghiệp hóa có những thay đổi không nhỏ.

1.2- Những nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch CCNN:

Để chuyển dịch CCNN thành công, cần chú ý đến những nhân tố sau:

1.2.1- Các nguồn lực tự nhiên: Nhà kinh tế học cổ điển William Petty đã từng nói: “Lao động là cha của của cải, còn đất là mẹ của nó”. (*Karl marx – Tư bản, Tập 1, Q1, Phần 1. NXB Tiến bộ Matxcova và NXB Sự Thật Hà Nội, tr.62*). Cơ cấu kinh tế của một quốc gia được hình thành như thế nào đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của nguồn tài nguyên thiên nhiên ban tặng. Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở xuất phát tự nhiên quan trọng để hình thành CCNN của các nền kinh tế của các quốc gia, của từng vùng, khu vực trong mỗi quốc gia. Nguồn lực tự nhiên có thể được kể đến quy mô đất đai để canh tác, xây dựng và đầu tư; địa hình và khí hậu, nguồn nước, mỏ khoáng sản... Nguồn lực tự nhiên tạo nên cái mà các nhà kinh tế học gọi là “lợi thế tuyệt đối” trong phân công lao động của các nền kinh tế. Song, để thúc đẩy sự chuyển dịch CCNN trong quá trình CNH-HĐH thì cần phải có những chính sách, định hướng, quy hoạch sao cho đúng, phù hợp với đặc điểm, tình hình của từng khu vực trong từng giai đoạn phát triển khác nhau.

1.2.2- Nguồn vốn đầu tư: Nhân tố kinh tế quan trọng luôn ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình chuyển dịch CCNN là quy mô nguồn vốn đầu tư. Do khởi phát quá trình CNH trong điều kiện một nền kinh tế nghèo nàn, hầu như đối với tất cả các nước đang phát triển, nguồn vốn đầu tư là chiếc “cổ họng hẹp” đối với quá trình tăng trưởng và chuyển dịch CCNN. Khát vốn là căn bệnh dai dẳng đối với những quốc gia đang mong muốn đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH. Vì lẽ đó, việc xác định CCNN không thể không tính tới khả năng của nguồn vốn đầu tư có thể huy động được.

Trong giai đoạn hiện nay, ngoài sự tác động của nhân tố vốn đến sự hình thành CCNN, còn có sự tác động của toàn cầu hóa và tính chất, mức độ can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế, trước hết qua chính sách đầu tư có một ý nghĩa rất to lớn đối với sự chuyển dịch CCNN của nền kinh tế. Vì thế, để có thể khơi thông dòng chảy vốn đầu tư từ bên ngoài cần phải cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư.

1.2.3- Nguồn nhân lực: Nguồn lực con người khi được xem xét ở góc độ đầu vào của quá trình sản xuất (sức lao động), từ lâu đã được coi như một nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với quá trình sản xuất. Những khía cạnh cần chú ý:

- *Quy mô nguồn nhân lực:* là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hình thành CCNN. Để cho các hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế theo quy mô, trong những điều kiện về khoa học công nghệ nhất định, cần phải có một lượng lao động thích hợp.

- *Chất lượng nguồn nhân lực:* Ngoài các tố chất về sức khỏe, về phẩm chất và đạo đức, chất lượng lao động còn thể hiện ở trình độ tay nghề, kỹ năng lao động và kiến thức (bao gồm cả kiến thức chuyên môn và những kiến thức xã hội cần thiết khác). Vì vậy, đối với nguồn nhân lực, chất lượng nguồn lao động là yếu tố quan trọng nhất để hình thành CCNN, đặc biệt là đối với những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi lao động qua đào tạo, tay nghề cao như lĩnh vực sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, điện tử, hóa dược...) Về phần mình, chất lượng nguồn nhân lực lại là sản phẩm của quá trình giáo dục và đào tạo. Cho nên, đầu tư cho giáo dục là loại đầu tư trực tiếp cho sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế-xã hội tổng hợp lớn nhất.

- *Xu hướng nhân khẩu học:* có ý nghĩa khá quan trọng đối với việc hình thành CCNN của nền kinh tế. Tác nhân này biểu hiện cả ở hai khía cạnh cung và cầu. Ở khía cạnh cung, xu hướng biến động dân số sẽ quyết định xu hướng biến động của quy mô lượng lao động xã hội. Còn xu hướng biến động cầu sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới quy mô và cơ cấu nhu cầu thị trường.

1.2.4- Tiến bộ công nghệ: Người ta lập luận rằng tiến bộ công nghệ rất quan trọng đối với tăng trưởng vì nó làm tăng năng suất của tất cả các yếu tố sản xuất. Cho nên, tăng trưởng bền vững chỉ có thể thực hiện được thông qua việc thay đổi công nghệ; và thay đổi công nghệ cũng bao gồm nhiều cách làm giảm chi phí thực tế. Từ đó góp phần ảnh hưởng đến quá trình chuyển dịch CCNN.

1.2.5- Thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu: Xuất khẩu có thể có tác động đến tăng trưởng kinh tế một cách trực tiếp vì nó là một thành phần của tổng sản phẩm, hay một cách gián tiếp thông qua ảnh hưởng của nó đến các nhân tố của tăng trưởng. Xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng qua nhiều cách. Thứ nhất, xuất khẩu làm tăng nhu cầu trong nền kinh tế và do vậy mở rộng thị trường cho sản xuất nội địa. Thứ hai, xuất khẩu giảm bớt ràng buộc về cán cân thương mại. Thứ ba, việc hướng về xuất khẩu và cởi mở thương mại cải thiện quá trình tái phân bổ nguồn lực, làm tăng năng lực sử dụng và cạnh tranh. Thứ tư, xuất khẩu có thể kích thích tiết kiệm. Thứ năm, xuất khẩu làm tăng đầu tư trong nước cũng như thu hút đầu tư nước ngoài. Thứ sáu, xuất khẩu thúc đẩy thay đổi công nghệ và cải thiện nguồn vốn nhân lực, qua đó làm tăng năng suất.

Sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng và cần thiết phải được kết hợp với quá trình chuyển dịch CCNN theo hướng công nghiệp hóa.

1.2.6- Các nhân tố về cơ chế chính sách: Cơ chế chính sách thật sự có tác động rất mạnh đến sự hình thành và chuyển dịch CCNN. Sự khuyến khích hay không khuyến khích, điều chỉnh tăng hay giảm, thậm chí cấm ngặt đối với một số lĩnh vực nào đó sẽ có tác động làm gia tăng mức tăng trưởng hay kìm hãm, thậm chí loại bỏ một số lĩnh vực (sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ) mặc dù những lĩnh vực này có thể đem lại lợi nhuận xét về mặt kinh tế, tài chính, nhưng việc có cho phép hay không lại phụ thuộc vào các quan điểm chính trị, văn hóa và xã hội. Ví dụ như sản xuất và kinh doanh vũ khí, casino, các hoạt động quán bar, vũ trường...

Tóm lại, quá trình chuyển dịch CCNN chịu tác động của nhiều nhân tố. Trong điều kiện hiện nay, dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa, thị trường hóa và tiến bộ

khoa học, công nghệ diễn ra nhanh chóng, bản thân những nhân tố tác động đến sự chuyển dịch CCNN cũng không ngừng biến đổi và hàm chứa những nội dung kinh tế không hoàn toàn giống nhau. Vì vậy, khi đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố cũng như tổng hợp các nhân tố đó, cần phải nhìn nhận chúng như những quá trình “động” để xem xét xu hướng tác động dài hạn lên quá trình chuyển dịch CCNN. Trên nền tảng chung ấy, các khía cạnh nổi bật mang tính thời đại hay mang tính đặc thù của từng khu vực sẽ được phân tích sâu thêm.

1.3- Sự chuyển dịch CCNN trong một số mô hình công nghiệp hóa:

Mặc dù quá trình công nghiệp hóa (CNH) ở mọi mô hình đều có chung đặc điểm về chuyển dịch CCNN là chuyển từ khu vực sản xuất lạc hậu, năng suất thấp sang khu vực hiện đại, năng suất cao, trong đó phổ biến là từ khu vực sản xuất nông nghiệp truyền thống sang khu vực sản xuất công nghiệp hiện đại; nhưng ở mỗi mô hình CNH, quá trình chuyển dịch CCNN lại mang những nét đặc thù rất khác biệt về quy mô, tốc độ và kết quả. Sau đây, chúng ta sẽ xem xét vấn đề chuyển dịch CCNN và những tác nhân quy định chúng trong một số mô hình CNH.

1.3.1- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung: Quá trình CNH và chuyển dịch CCNN của mô hình kế hoạch hóa tập trung có những đặc trưng nổi bật:

- Nhà nước trực tiếp tiến hành CNH bằng cách tập trung ưu tiên cao độ cho sự phát triển công nghiệp nặng ngay trong giai đoạn đầu của thời kỳ CNH.

- Việc duy trì tính cân đối giữa các ngành của quá trình CNH được tính toán dựa trên các chỉ tiêu hiện vật.

- Quá trình CNH và chuyển dịch CCNN được đẩy nhanh bằng cách áp dụng nhiều biện pháp hành chính phi kinh tế.

Kết quả của quá trình CNH theo mô hình kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm nêu trên là: trong giai đoạn đầu tiên, nền công nghiệp tăng trưởng với tốc độ hết sức nhanh chóng và do đó CCNN có sự thay đổi đáng kể.

Song đáng tiếc là, những kết quả tăng trưởng công nghiệp và thay đổi CCNN nêu trên chẳng bao lâu sau đã chuyển sang tình trạng trì trệ. Cuộc khủng hoảng có tính chất hệ thống dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu cũng như buộc phải tiến hành cải cách toàn diện nền kinh tế ở một số nước khác từ cuối thập kỷ 1980 chứng tỏ mô hình CNH kiểu kế hoạch hóa tập trung như được thực thi trong những thập niên trước đó đã hoàn toàn thất bại. Nguyên nhân căn bản có liên quan trực tiếp tới vấn đề chuyển dịch CCNN là việc duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh của công nghiệp nói chung, công nghiệp nặng nói riêng đã không đảm bảo được những điều kiện tiền đề cần thiết. Cho nên, từ mô hình thực tế trong lịch sử đều cho thấy rằng, cách tiếp cận vấn đề CNH và chuyển dịch CCNN của mô hình kế hoạch hóa tập trung đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm vô cùng đắt giá.

1.3.2- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH thay thế nhập khẩu:

Mô hình CNH thay thế nhập khẩu với tư tưởng chủ đạo là thay thế những mặt hàng trước đây phải nhập khẩu bằng sản xuất trong nước.

Tuy cách tiếp cận vấn đề CCNN của mô hình CNH thay thế nhập khẩu không phải bao giờ cũng nhấn mạnh trước tiên đến sự phát triển ưu tiên cho công nghiệp nặng, nhưng ý tưởng thay thế mọi sản phẩm nhập khẩu bằng sản xuất trong nước cuối cùng cũng đến một chính sách xây dựng nền công nghiệp hoàn chỉnh (có đủ mọi thành phần) và khép kín (tự cân đối và đóng cửa với thế giới bên ngoài). Và cũng chính nguyên nhân này mà tương tự trong mô hình CNH kế hoạch hóa tập trung, quá trình CNH và chuyển dịch CCNN sau thời kỳ phát triển ban đầu tương đối nhanh đã vấp phải những giới hạn không vượt qua được, thậm chí ngay cả với những nước dân số đông, diện tích lớn, có lợi thế về quy mô. Ở đây, ngoài những lý do phổ biến về sự thiếu hụt nguồn vốn đầu tiên, khả năng công nghệ kỹ thuật và dung lượng thị trường, còn có lý do chủ yếu về chính sách mà các nhà kinh tế gọi là những chính sách bảo hộ “đặc trưng cho chính sách CNH hướng nội” với những biểu hiện cụ thể sau:

- *Chính sách bảo hộ mậu dịch*: Logic tự nhiên của tư tưởng sản xuất hàng công nghiệp để thay thế nhập khẩu là hình thành nên một hệ thống các chính sách ngăn chặn hàng ngoại nhập tràn vào trong nước, và vì thế, chính sách bảo hộ mậu dịch là hệ thống chính sách được dùng phổ biến và đặc trưng cho chính sách CNH thay thế nhập khẩu.

- *Chính sách tỷ giá hối đoái*: Để khuyến khích việc sản xuất và tiêu dùng hàng hóa nội địa, các chính phủ theo đuổi đường lối CNH thay thế nhập khẩu thường duy trì một tỷ giá hối đoái trên cơ sở nâng cao giá trị đồng tiền nội địa nhằm làm cho các nhà công nghiệp có thể có lợi do bán hàng trên thị trường trong nước.

Đáng tiếc rằng, tốc độ tăng trưởng công nghiệp và chuyển dịch CCNN của mô hình CNH thay thế nhập khẩu đã không thể tiếp tục duy trì được lâu. Các nước khác nhau tùy vào những điều kiện cụ thể của mình mà lần lượt, nối tiếp nhau rời bỏ mô hình này trước những giới hạn không sao vượt qua được. Sự bất cập của những chính sách CNH thay thế nhập khẩu không những chỉ biểu hiện ở mức độ không thành công trong việc đạt tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng một nền kinh tế tự chủ, có nền công nghiệp phát triển và cơ cấu kinh tế hiện đại, mà ngay cả những mục tiêu có tính chất trung gian như giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách và cán cân ngoại thương cũng không thực hiện được.

1.3.3- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH hướng về xuất khẩu:

Với tư cách là một mô hình CNH mang những đặc điểm riêng biệt, về cơ bản khác hẳn với chính sách CNH thay thế nhập khẩu, CNH hướng về xuất khẩu ngày càng được biết đến do kết quả tăng trưởng kinh tế “thần kỳ” của một nhóm rất ít các nước sớm tách khỏi mô hình thay thế nhập khẩu để chuyển sang thực hiện chính sách này. Trong số những nước đi theo mô hình này, đặc biệt xuất sắc là nhóm NIEs Đông Á bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kong và Singapore, với đặc điểm là quy mô nhỏ, thị trường trong nước không lớn, nghèo tài nguyên nhưng nguồn lao động dồi dào và chất lượng cao.

Về mặt lý thuyết, mô hình này dựa trên những phân tích về xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế dưới tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại tạo ra và lựa chọn một CCNN không cân đối để hình thành các cực tăng trưởng dựa trên những lợi thế

so sánh trong quan hệ ngoại thương. Về phương diện chính sách, cách tiếp cận CCNN trong mô hình CNH này có một số đặc điểm đặc trưng là:

- Quá trình CNH được bắt đầu từ việc tập trung khai thác các thế mạnh của nền kinh tế, tạo ra những lĩnh vực phát triển có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới. Thông thường đối với các nước chậm phát triển, những thế mạnh khả dĩ có lợi thế so sánh là nguồn lao động dồi dào giá rẻ, tài nguyên khoáng sản và nông sản. Như vậy, chính sách hướng về xuất khẩu đặt trọng tâm phát triển vào những lĩnh vực có lợi thế so sánh trên thị trường quốc tế và sản xuất những sản phẩm mà thị trường thế giới cần, hình thành nên một CCNN và công nghiệp không cân đối.

- Toàn bộ hệ thống chính sách đều chủ yếu nhằm khuyến khích việc tăng cường xuất khẩu, bao gồm ba loại cơ bản:

- + Nhà nước trực tiếp tác động bằng cách đưa ra danh mục những mặt hàng ưu tiên, giảm hoặc miễn trừ thuế nhập khẩu, các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu hoặc trực tiếp trợ cấp cho các loại hàng hóa xuất khẩu.

- + Nhà nước gián tiếp can thiệp qua các công cụ điều tiết về tài chính, tiền tệ, tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất hướng ra thị trường thế giới. Các biện pháp thuộc loại này được thực hiện dưới rất nhiều hình thức như giảm giá đồng tiền nội địa nhằm làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường quốc tế; cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi hơn cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu; cung cấp cơ sở hạ tầng kinh tế và pháp lý; xây dựng các KCX-KCN; khuyến khích đầu tư nước ngoài; trợ giúp đào tạo nhân lực; tổ chức các cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật và khuyến khích việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới; cung cấp các thông tin cần thiết về thị trường, giá cả, tổ chức hệ thống marketing quốc tế, trước hết là hệ thống các cơ quan đại sứ ở nước ngoài...

- + Đưa ra nhiều chính sách hấp dẫn nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Với những chính sách nêu trên, thực tiễn mấy chục năm gần đây cho thấy rằng, những quốc gia đi theo mô hình CNH hướng về xuất khẩu đã đạt được tốc độ tăng

trường kinh tế và thay đổi cơ cấu hết sức nhanh chóng, khiến mô hình CNH này trở thành một xu hướng phổ biến. Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý hai vấn đề sau: Một là, một số điểm yếu của bản thân các chính sách thúc đẩy CNH hướng ngoại như sự phụ thuộc quá mức vào sự biến động của thị trường thế giới, những điều kiện trong nước đảm bảo thực thi chính sách này thành công không phải ở bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào cũng sẵn sàng... Hai là, không chắc chắn những điều kiện của môi trường kinh tế quốc tế sẽ còn được thuận lợi cho việc thực thi chính sách này như trong những thập niên qua.

1.3.4- Chuyển dịch CCNN trong mô hình CNH-HĐH hỗn hợp theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế: Với những tiền đề vật chất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tạo ra và dưới sự tác động của các sự kiện chính trị toàn cầu, thế giới ngày càng trở thành một thị trường nhất thể hóa. Chiến lược CNH của các nước đang phát triển nói riêng và đường hướng phát triển của các quốc gia nói chung đã được điều chỉnh theo hướng hỗn hợp giữa thay thế nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, nhằm phát huy lợi thế so sánh, khai thác tổng hợp nguồn lực bên trong và bên ngoài, sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, đảm bảo hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động và có hiệu quả.

Nhờ đẩy mạnh xuất khẩu, nền kinh tế quốc gia có thêm nguồn ngoại tệ, thúc đẩy cạnh tranh nội địa, kích lệ tiến bộ kỹ thuật, điều chỉnh chu kỳ cơ cấu đầu tư từ lợi thế so sánh dài hạn... Tuy nhiên, khai thác những lợi thế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu không loại trừ việc nhập khẩu. Tiến bộ nông nghiệp và phát triển xuất khẩu sẽ tạo ra một nhu cầu mạnh mẽ về sản phẩm công nghiệp. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, nhu cầu này về cơ bản được thỏa mãn nhờ nhập khẩu. Ở các giai đoạn tiếp theo không thể duy trì khối lượng nhập khẩu cao như vậy, cho nên thay thế nhập khẩu tất yếu trở thành một mặt hữu cơ của mô hình CNH. Mặt khác, không một nước đang phát triển nào có thể có những mặt hàng chế biến để xuất khẩu đạt tiêu chuẩn quốc tế nếu không được trang bị trước máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại. Do đó, nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại là một sự cần thiết. Như vậy, chính sách thay thế nhập khẩu

trong chiến lược CNH-HĐH cần phải được đổi mới. Nhất thiết phải từ bỏ những sự bảo hộ thường xuyên và tràn lan đối với các sản phẩm trong nước. Bảo hộ phải làm cho sản xuất của quốc gia phát triển, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế.

Mô hình này đã tạo ra những điều kiện mở rộng, thuận lợi cho việc khai thác tốt các nguồn lực, trong đó có việc khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi phải có một lực lượng lao động có chất lượng cao, có số lượng và cơ cấu hợp lý, thích ứng được yêu cầu hội nhập.

Dù kết quả là sự pha trộn chiến lược thay thế nhập khẩu hay căn cứ vào xuất khẩu cũng không quan trọng, nếu chiến lược đó đưa đất nước thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển của mình.

Tuy nhiên, các giải quyết vấn đề CNH và chuyển dịch CCNN ở từng quốc gia và từng vùng, khu vực của mỗi quốc gia trên thế giới hết sức đa dạng và các kết quả đạt được cũng rất khác nhau. Nhưng việc lựa chọn một chính sách CNH và chuyển dịch CCNN thích hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia hay khu vực hiện vẫn là một thách thức to lớn đối với cả các nhà nghiên cứu lẫn những nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh mới của kinh tế quốc tế hiện nay.

1.4- Kinh nghiệm chuyển dịch CCNN ở các nước ASEAN:

Hiện nay Đông Nam Á là khu vực đang “nổi lên” với tiềm năng và triển vọng lớn về phát triển kinh tế. Việc xem xét, đánh giá quá trình chuyển dịch CCNN của một số nước ở khu vực này mà cụ thể là Singapore, Thái Lan, Malaysia giúp ta có cách tiếp cận khách quan hơn và rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm cho chuyển dịch CCNN ở Việt Nam nói chung.

Đặc điểm dễ nhận thấy nhất trong quá trình chuyển dịch CCNN ở ba nước này là sự giảm mạnh về tỷ trọng của khu vực nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Singapore với ưu thế vượt trội về vị trí địa lý, trình độ phát triển cũng như khả năng phát triển mạnh các ngành dịch vụ hiện đại đã chuyển dịch cơ cấu theo hướng dịch vụ-công nghiệp-nông nghiệp với tỷ trọng trong GDP năm 1990 lần lượt là 67,2%- 32,5%- 0,4%. Đến năm 2005,

cơ cấu này là 67,4%- 32,5%- 0,1% (xem Phụ lục 1- Bảng 1). Thái Lan cũng đã bước đầu tiếp nối Singapore theo cơ cấu này, với dịch vụ 46%, công nghiệp 44,1% và nông nghiệp 9,9% trong năm 2005. Còn Malaysia hiện đang có cơ cấu công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp và đang phấn đấu tiếp bước Singapore và Thái Lan. Cơ cấu công nghiệp-dịch vụ-nông nghiệp năm 2005 của Malaysia là 49,8%- 41,8%- 8,4% (Phụ lục 1- Bảng 1).

1.4.1- Kinh nghiệm của Malaysia:

Kế hoạch Malaysia lần hai vào năm 1979 đã đánh dấu sự khởi đầu trong việc áp dụng chính sách CNH hướng về xuất khẩu của nước này. Chiến lược này là một sự gia tăng trợ giúp cho xuất khẩu hơn là giảm mức bảo hộ. So sánh với các nước ASEAN khác thì chính sách thay thế nhập khẩu ở Malaysia có mức độ bảo hộ thấp hơn, do nhận thức rằng chính sách bảo hộ chỉ có lợi cho các nhà nông nghiệp người Hoa trong khi đó lại gây thiệt hại đối với dân bản xứ sống ở nông thôn.

Malaysia đã bắt đầu tập trung vào sản xuất hàng xuất khẩu thâm dụng vốn và kỹ thuật từ năm 1996 sau khi nước này trải qua thời kỳ thiếu hụt lao động trầm trọng. Trước đó, từ những năm 1970, Malaysia đã rất thành công trong chiến lược CNH hướng về xuất khẩu hàng thâm dụng lao động (50% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng chế biến của Malaysia là hàng thực phẩm, dệt may...). Tuy nhiên, với việc thiếu hụt lao động cộng thêm những yếu kém trong cơ sở hạ tầng đã khiến nước này thấy cần thiết phải chuyển sang những mặt hàng có giá trị cao hơn.

Kết quả rõ ràng nhất trong chính sách CNH hướng về xuất khẩu ở Malaysia là sự chuyển dịch CCNN trong công nghiệp từ sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có giá trị gia tăng thấp đến sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Theo Phụ lục 1- Bảng 2, tỷ trọng ngành thâm dụng vốn trong cơ cấu hàng công nghiệp chế biến của Malaysia tăng mạnh trong giai đoạn 1990-2005 (từ 1,33% lên 4,42% đối với hóa chất, từ 33,42% lên 59,41% đối với linh kiện điện tử). Trong khi đó tỷ trọng của ngành sản xuất thâm dụng lao động giảm xuống rõ rệt (từ 3,8% xuống 1,25% với cao su, từ 4,46% xuống 1,95% đối với ngành nguyên liệu cho ngành may).

Đến nay, hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu chủ yếu của Malaysia là linh kiện và dụng cụ điện tử có hàm lượng công nghệ cao.

1.4.2- Kinh nghiệm của Thái Lan: Cũng như Malaysia, Thái Lan cũng thực hiện chính sách CNH hướng về xuất khẩu để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và dịch vụ. Chiến lược này được áp dụng với việc phát động kế hoạch năm năm lần thứ ba (1972-1976) và Luật khuyến khích đầu tư vào năm 1971, theo sau đó là hàng loạt động thái phá giá đồng Baht vào năm 1984 và năm 1986 như là một phần trong nỗ lực khuyến khích xuất khẩu nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng nợ nước ngoài ở nước này.

Khu vực dịch vụ và công nghiệp của Thái Lan chiếm tỷ trọng rất cao trong GDP (46% đối với dịch vụ và 44,1% đối với công nghiệp trong năm 2005, Phụ lục 1- Bảng 1). Về dịch vụ, hiện nay du lịch là ngành mũi nhọn của Thái Lan đem về lợi nhuận rất lớn cho nước này. Đạt được thành quả đó là nhờ có sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả từ chính phủ đến các địa phương, các doanh nghiệp làm du lịch và người dân.

Về công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP (27,2% năm 1990 và 34,73% năm 2005, Phụ lục 1- Bảng 4). Theo Phụ lục 1- Bảng 3, các ngành công nghệ cao như điện tử, sản xuất ô tô, máy tính chiếm tỷ trọng ngày càng cao, đồng thời những mặt hàng truyền thống như gạo, thực phẩm có xu hướng giảm về tỷ trọng chuyển dịch CCNN, từ chỗ sản xuất thay thế hàng nhập khẩu sang đẩy mạnh chế biến hàng xuất khẩu và những ngành thâm dụng vốn, kỹ thuật chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu xuất khẩu.

Mặc dù nông nghiệp là thế mạnh của Thái Lan (hiện là nước xuất khẩu gạo và thủy sản hàng đầu thế giới), là khu vực đóng góp chủ yếu trong cơ cấu GDP của nước này trước đây, song hiện nay, tỷ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp đã bắt đầu giảm. Thay vào đó, ngành công nghiệp chế biến, thương mại, các loại hình dịch vụ bắt đầu đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu GDP của Thái Lan (Phụ lục 1- Bảng 4).

1.4.3- Kinh nghiệm của Singapore: Với sự vượt trội về vị trí địa lý, công nghệ, trình độ quản lý, Singapore có CCNN chuyển dịch theo hướng dịch vụ-công nghiệp-

nông nghiệp (khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng đến 67,4% GDP năm 2005 với cuộc cách mạng công nghệ diễn ra rất mạnh mẽ từ những năm 1980).

Theo Phụ lục 1- Bảng 5, ngành tài chính tại Singapore có trình độ phát triển cao hơn so với các ngành khác trong khu vực dịch vụ, luôn chiếm tỷ trọng cao, bình quân 24, 36% trong giai đoạn từ 1990-2005. Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của lĩnh vực tài chính ở đảo quốc này bằng cách thiết lập một môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi với lạm phát thấp. Điều đó làm tăng niềm tin của dân chúng vào đồng nội tệ và khuyến khích họ giữ tiền, tăng tỷ lệ tiết kiệm để tái đầu tư.

Tuy diện tích nhỏ bé và tài nguyên thiên nhiên hầu như không có gì nhưng Singapore luôn được đánh giá là một trong những nước có môi trường đầu tư tốt nhất. Để duy trì vị thế cạnh tranh của mình, hiện nước này đang tích cực chuyển dịch CCNN theo hướng phát triển những ngành công nghệ cao như công nghệ sinh học, phát triển các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao nhằm giữ vững sự ổn định trong phát triển kinh tế.

1.4.4- Bài học kinh nghiệm cho các KCX-KCN Tp. Hồ Chí Minh:

Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và sự chuyển dịch hiệu quả trong CCNN của các nước ASEAN nói trên là nhờ tận dụng được tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, cộng với những điều chỉnh hợp lý về mặt chính sách phù hợp với đặc điểm, tình hình trong từng giai đoạn. Từ những phân tích trên, ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm về hoạch định chính sách đầu tư phát triển cho các KCX-KCN tại Tp. HCM nói riêng và Việt Nam nói chung.

Thứ nhất, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của các KCX-KCN. Các công cụ chính sách đầu tư phát triển KCX-KCN phải rõ ràng, minh bạch, đặc biệt là phải nhất quán, có tầm nhìn dài hạn và toàn cục được xây dựng trên cơ sở cân nhắc rất kỹ mục tiêu công nghiệp hóa cho từng thời kỳ.

Thứ hai, quy hoạch phát triển các KCX-KCN của từng địa phương phải phù hợp với quy hoạch tổng thể các KCX-KCN trên cả nước và quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng, miền nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa

phương để từ đó có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong việc đầu tư phát triển các KCX-KCN. Cần tăng cường cơ chế phối hợp và tạo sự liên thông giữa các KCX-KCN của địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển theo một quy hoạch chung thống nhất của cả nước, khắc phục tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút đầu tư giữa các địa phương, làm phá vỡ mặt bằng ưu đãi chung và môi trường đầu tư, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững lâu dài của các KCX-KCN.

Thứ ba, cần lựa chọn CCNN trong các KCX-KCN theo hướng khuyến khích phát triển, thu hút các dự án đầu tư các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, có tốc độ tăng trưởng cao và sức lan tỏa nhanh tới các ngành kinh tế khác để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. CCNN đầu tư trong các KCX-KCN phải tính tới lộ trình mở cửa nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế theo hướng tận dụng các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, phát huy lợi thế so sánh của các ngành công nghiệp trong nước để tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thứ tư, sớm hoàn thiện cơ chế pháp lý quản lý nhà nước về KCX-KCN theo hướng đẩy mạnh việc phân cấp, giao quyền trực tiếp cho các Ban quản lý các KCX-KCN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động của các doanh nghiệp trong KCX-KCN.

Kết luận Chương 1: Việc tìm hiểu các lý thuyết, mô hình về chuyển dịch CCNN cùng với việc xem xét quá trình chuyển dịch CCNN của một số nước trong khu vực sẽ giúp chúng ta có cái nhìn cụ thể hơn, đánh giá khách quan hơn về đặc điểm, tình hình, cơ hội, những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để có chính sách và giải pháp phù hợp nhằm chuyển dịch CCNN theo hướng CNH-HĐH thành công ở nước ta nói chung và tại các KCX-KCN Tp. HCM nói riêng.

Tuy nhiên, trên cơ sở lợi ích của quốc gia, đặc thù về hình thái kinh tế-chính trị-xã hội và quá trình phát triển của từng nước khác nhau, nên quá trình chuyển dịch CCNN cần có hướng đi, cách thức riêng để phù hợp với đặc điểm, tình hình, điều kiện của từng nước, từng vùng và khu vực của mỗi nước.

CHƯƠNG HAI: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ TẠI CÁC KHU CHẾ XUẤT – KHU CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2006

2.1- Quá trình thành lập và phát triển các KCX-KCN Tp. HCM:

Theo khoản 20 và 21 Điều 3 của luật Đầu tư ngày 29/11/2005 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006) thì:

- Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

- Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định và được thành lập theo quy định của Chính phủ.

2.1.1- Thành lập các KCX-KCN Tp. Hồ Chí Minh:

Sau khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng lên rất nhanh, song hầu hết tập trung vào lĩnh vực dịch vụ như khách sạn, nhà làm việc ... tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư nước ngoài vào công nghiệp, nhất là công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu gặp 2 khó khăn chính là: cơ sở hạ tầng yếu kém, thủ tục xin giấy phép đầu tư và triển khai dự án đầu tư phức tạp, mất nhiều thời gian. Dựa vào kinh nghiệm của nước ngoài, Chính phủ chủ trương thành lập khu chế xuất để làm thí điểm một mô hình kinh tế nhằm thực hiện chủ trương đổi mới, mở cửa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986.

Vì vậy, Quy chế khu chế xuất đã được ban hành kèm theo Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 và khu chế xuất Tân Thuận - khu chế xuất đầu tiên của cả nước đã được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 394/CT ngày 25/11/1991 nay là Chính phủ.

Năm 1992 khu chế xuất Linh Trung, năm 1996 và 1997 liên tiếp 10 KCN của Thành phố có Quyết định thành lập của Chính phủ. Đầu năm 2002 và 2004, thêm hai KCN nữa được thành lập theo quyết định của Chính phủ là KCN Phong Phú và KCN Tân Phú Trung. Hiện nay, HEPZA đang quản lý 3 KCX và 12 KCN với tổng diện tích là 2.354ha. Hầu hết các khu này đều có tỷ lệ đất cho thuê từ đất 60-100% trên tổng diện tích đất cho thuê. (Xem Bảng 2.1)

Bảng 2.1: Các KCX-KCN hiện nay của thành phố Hồ Chí Minh

Tên KCX-KCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Công ty hạ tầng
KCX Tân Thuận	Quận 7	300	Cty LD XD-KD KCX Tân Thuận
KCX Linh Trung I	P. Linh Trung, Q. Thủ Đức	60	Cty SEPZONE Linh Trung
KCX Linh Trung II	P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức	62	Cty SEPZONE Linh Trung
KCN Tân Tạo	Q. Bình Tân	422	Cty CP KCN Tân Tạo (ITACO)
KCN Vĩnh Lộc	Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân	207	Cty XNK và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)
KCN Bình Chiểu	P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức	27,3	Cty Phát triển KCN Bình Chiểu
KCN Hiệp Phước	Huyện Nhà Bè	332	Cty Phát triển CN Tân Thuận (IPC)
KCN Tân Bình	Q. Tân Phú	125,7	Cty SXKD.XNK DV-Đầu tư Tân Bình (TANIMEX)
KCN Tân Thới Hiệp	Quận 12	215,4	Cty TNHH Đầu tư XD KD CSHT KCN Tân Thới Hiệp
KCN Lê Minh Xuân	H. Bình Chánh	100	Cty CP Đầu tư XD Bình Chánh
KCN Tây Bắc Củ Chi	Huyện Củ Chi	220	Cty CP Đầu tư Phát triển CN TM Củ Chi
KCN Phong Phú	H. Bình Chánh	163,3	Cty CP KCN Phong Phú
KCN Cát Lái – Cụm II	Quận 2	119,6	Cty Quản lý và Phát triển nhà Q2
KCN Cát Lái – Cụm IV	Quận 2	127	
KCN Tân Phú Trung	H. Củ Chi	552	

Nguồn: P. Đầu tư- HEPZA

Qua hình 2.1 ta có thể thấy được các KCX-KCN Tp. HCM được bố trí dọc theo các tuyến đường kết nối trực tiếp với các trục giao thông chính, gần cảng, gần sân bay và trung tâm thành phố nên thuận lợi cho các nhà đầu tư trong hoạt động SXKD.

2.1.2- Thành lập Ban quản lý:

Ngay sau khi Quy chế khu chế xuất được ban hành và khu chế xuất Tân Thuận được thành lập, Ban quản lý khu chế xuất Tân Thuận đã được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 62/CT ngày 26/2/1992, gồm 8 thành viên, Trưởng ban là ông Lữ Minh Châu - Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và đầu tư, Phó ban là ông Nguyễn Công Ái - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tp. HCM, các Ủy viên là Vụ trưởng, Vụ phó đại diện cho các Bộ: Thương mại, Tài chính, Công an, Ngân hàng Nhà nước, Tổng cục Hải quan và Ủy ban Nhân dân Tp. HCM.

Sau khi khu chế xuất Linh Trung ra đời, Ban quản lý đổi tên thành Ban quản lý các khu chế xuất Tp. HCM và được sử dụng con dấu có hình quốc huy theo Thông báo số 433/KTĐN ngày 27/10/1992 của Văn phòng Chính phủ.

Sau khi một số khu công nghiệp được thành lập, Ban quản lý các khu chế xuất Tp. HCM được chuyển thành Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Tp. HCM (HEPZA) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 731/TTg ngày 03/10/1996. Thủ tướng Chính phủ đã bổ nhiệm các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố kiêm nhiệm Trưởng ban quản lý là ông Trần Thành Long - từ 1996 đến 1999, ông Trần Ngọc Côn - từ 1999 đến 2001. Hiện nay, ông Vũ Văn Hòa làm Trưởng Ban quản lý.

Bộ máy giúp việc của HEPZA hình thành từ cuối năm 1992, đến năm 1997 đã ổn định về tổ chức, gồm có 5 Phòng nghiệp vụ, Văn phòng và Trung tâm Dịch vụ việc làm. Từ năm 1999, HEPZA thực hiện thí điểm chế độ tự bảo đảm kinh phí hoạt động theo Công văn của Chính phủ số 15/CP-KCN ngày 14/08/1998 và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 45/1999/QĐ-BTC ngày 06/05/1999. Số lượng cán bộ công nhân viên chức được Ban tổ chức Cán bộ Chính phủ giao chỉ tiêu năm 2000 là 50 người trong biên chế lương và 15 người làm việc theo hợp đồng lao động.

Từ tháng 10/2000, HEPZA được chuyển giao trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 100/QĐ-TTg ngày 17/08/2000 Ban quản lý chịu sự chỉ đạo và quản lý về Tổ chức, biên chế, chương trình công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân Thành phố, đồng thời chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ chuyên môn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý ngành, lĩnh vực.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn Ban Quản Lý các KCX-KCN Tp.HCM:

- Xây dựng Điều lệ quản lý KCX-KCN trình UBND TP phê duyệt.
- Tổ chức xây dựng và quản lý thực hiện quy hoạch chi tiết, tiến độ xây dựng, phát triển KCX-KCN bao gồm: xây dựng qui hoạch phát triển công trình kết cấu hạ tầng; qui hoạch bố trí ngành nghề; tham gia phát triển công trình kết cấu hạ tầng ngoài KCX-KCN có liên quan và khu dân cư phục vụ cho công nhân lao động tại KCX-KCN.
- Đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCX-KCN liên quan để đảm bảo việc xây dựng và đưa vào hoạt động đồng bộ theo đúng quy hoạch và tiến độ được duyệt.
- Hỗ trợ vận động đầu tư vào KCX-KCN.
- Tiếp nhận đơn xin đầu tư kèm theo dự án đầu tư, tổ chức thẩm định và cấp giấy phép đầu tư cho dự án đầu tư nước ngoài theo uỷ quyền.
- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giấy phép đầu tư, hợp đồng gia công sản phẩm, hợp đồng cung cấp dịch vụ, hợp đồng kinh doanh, các tranh chấp kinh tế theo yêu cầu đương sự.
- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về lao động trong việc kiểm tra, thanh tra các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, an toàn lao động, tiền lương.
- Quản lý hoạt động dịch vụ trong KCX-KCN.
- Thỏa thuận với các Công ty phát triển hạ tầng KCX-KCN trong việc định giá cho thuê đất gắn liền với công trình kết cấu hạ tầng đã xây dựng, các loại phí dịch vụ theo đúng chính sách và pháp luật hiện hành.

- Cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy chứng chỉ theo thẩm quyền hoặc theo uỷ quyền; cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép theo uỷ quyền.

- Được mời đại diện tham dự các buổi họp của các cơ quan Chính phủ, UBND Tp.HCM khi bàn về việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý KCX-KCN.

- Báo cáo định kỳ, hàng năm theo quy định của pháp luật về tình hình về việc hình thành, xây dựng, phát triển và quản lý KCX-KCN về UBND Tp.HCM và các cơ quan Chính phủ có liên quan.

2.1.3- Qui hoạch và dự kiến phát triển các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020:

Các KCX sau 15 năm thành lập và hầu hết các KCN sau 7 năm thành lập đã triển khai giải tỏa mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, biến đổi tổng số hơn 2.000 ha được quy hoạch KCX-KCN từ đất nông nghiệp kém màu mỡ thành đất công nghiệp có đầy đủ điện, nước, đường giao thông, các cơ sở dịch vụ, các công trình bảo vệ môi trường..., trên đó có hơn 800 nhà máy được xây dựng, làm thay đổi hẳn cảnh quan và cơ cấu kinh tế của nhiều vùng ngoại thành, trở thành nơi thường xuyên vinh dự đón tiếp khách của Chính phủ và Ủy ban nhân dân Tp. HCM đến tham quan, đón tiếp hầu hết các Ban quản lý và các công ty hạ tầng KCX-KCN các tỉnh đến khảo sát, trao đổi kinh nghiệm. Sự phát triển thành công các KCX-KCN đang đóng góp tích cực cho công cuộc CNH-HĐH của Tp. HCM.

Theo quy hoạch phát triển đến năm 2020, Tp. HCM sẽ có 23 KCX-KCN với tổng diện tích khoảng 6.500ha. Hình 2.2 nói về định hướng phát triển không gian các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020.

2.2- Thực trạng chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM đến 2006:

15 năm qua, kể từ ngày thành lập các KCX-KCN, Tp. Hồ Chí Minh đã có 15 KCX-KCN, thu hút được 1.117 dự án, trong đó 460 dự án có vốn đầu tư nước ngoài; tổng vốn đầu tư là 3,53 tỷ USD, giải quyết 211.437 lao động; kim ngạch xuất khẩu (XK) đến nay đạt 12,3 tỷ USD. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong KCX-KCN đã tạo ra giá trị kim ngạch XK ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong kim ngạch XK và thu

ngân sách của thành phố; đồng thời thúc đẩy các ngành dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, ăn uống, đi lại, thương nghiệp... phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp và người lao động, tạo sự chuyển dịch dần về cơ cấu kinh tế của Tp. HCM.

2.2.1- Tình hình về quỹ đất tại các KCX-KCN Tp. HCM:

Nhìn chung, quỹ đất sẵn sàng dành cho phát triển công nghiệp không nhiều. Đến cuối 2006, diện tích đất sẵn sàng cho thuê chỉ khoảng 125,35ha. Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng bình quân cho 1 ha đất tại các KCX-KCN là 0,17 triệu USD, gấp 2,1 lần tỉnh Đồng Nai và 2,2 lần tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và Long An (xem Phụ lục 1- Bảng 6). Việc sử dụng đất công nghiệp đạt hiệu quả chưa cao, diện tích đất đã cho thuê chưa đưa vào sản xuất kinh doanh còn nhiều. Tính đến 31/12/2006, diện tích đất được đặt cọc giữ đất, diện tích đất đã được cấp phép nhưng chưa triển khai dự án và diện tích đất của doanh nghiệp đang ngưng hoạt động khoảng 444 ha chiếm tỷ trọng 38% diện tích đất đã cho thuê (xem Phụ lục 1- Bảng 7).

2.2.1.1- Về thu hồi đất: Công tác giải tỏa đền bù vẫn còn nhiều khó khăn, tiến triển chậm nên chưa đạt được kế hoạch đề ra, chủ yếu tập trung tại địa bàn Huyện Bình Chánh, Bình Tân, Tân Phú, Quận 12, Huyện Củ Chi. Những vướng mắc trong công tác giải tỏa đền bù nhiều năm liền nhưng chưa được giải quyết dứt điểm. Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng việc giải tỏa đền bù là do người dân đòi giá đền bù cao, khu tái định cư chưa sẵn sàng tiếp nhận di dời, chính quyền Quận, Huyện chưa có biện pháp kiên quyết kịp thời.

2.2.1.2- Về quy hoạch phát triển KCX-KCN: Thực hiện Quyết định 188 của Thủ tướng Chính phủ, Ban quản lý phối hợp với Sở Quy hoạch kiến trúc điều chỉnh quy hoạch KCN TP, tham mưu quy hoạch, chọn địa điểm mở rộng và hình thành KCN mới, kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố về hạn chế một số ngành nghề đầu tư vào KCX-KCN. Ban quản lý đã phối hợp với Viện Quy hoạch thành phố, thống nhất danh mục các KCX-KCN đến năm 2020. Trong đó, KCN Tân Quy khoảng trên 700ha; KCN Hiệp Phước: 2.000 ha, trong đó có 500ha là đất cảng tổng hợp; KCN Lê Minh Xuân: 800 ha. Tổng diện tích đất dành cho công nghiệp đến năm 2020 là 7.008 ha, đồng thời làm việc

với các Công ty phát triển hạ tầng KCX-KCN tiến hành rà soát bổ sung điều chỉnh quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chức năng ngành nghề và quỹ đất xây dựng nhà xưởng xây sẵn.

Ban quản lý đã làm việc với các KCX: Tân Thuận, Linh Trung 1-2, KCN: Tân Tạo, Lê Minh Xuân, Vĩnh Lộc, Tân Bình, Hiệp Phước, Tây Bắc Củ Chi về công tác quy hoạch 1/2000. Đồng thời yêu cầu các công ty Phát triển Hạ tầng phải tiến hành rà soát lại danh mục các công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo Luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc dự án được duyệt và có kế hoạch xây dựng hoàn chỉnh và bổ sung các công trình cần thiết cho nhu cầu phát triển. Tuy nhiên quy trình thực hiện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch các khu còn nhiều phức tạp và mất nhiều thời gian. Cụ thể trong năm 2006 Ban quản lý đã lập tờ trình gửi UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đối với KCX Tân Thuận, KCX Linh Trung 2; KCN Tân Tạo mở rộng, KCN Tân Phú Trung, KCN Hiệp Phước đang được Sở QH-KT thẩm định.

2.2.2- Thực trạng về thu hút vốn đầu tư và cơ cấu ngành nghề đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM:

2.2.2.1- Tình hình chung về hoạt động đầu tư và thu hút đầu tư:

Trong năm 2006 vừa qua đã thu hút được 472,42 triệu USD (bao gồm cả đầu tư mới và điều chỉnh tăng vốn đầu tư) tăng 33,43% so với năm 2005. Đầu tư nước ngoài thu hút được 19 dự án mới với tổng vốn đầu tư là 398 triệu USD, riêng dự án cảng P&O tại KCN Hiệp Phước với vốn đầu tư là 249 triệu USD; các dự án đầu tư mới còn lại đầu tư vào các ngành mũi nhọn như điện-điện tử, cơ khí, hóa chất.

Tình hình đầu tư trong nước có chiều hướng giảm so với các năm trước. Đến cuối năm 2006 đã có 31 dự án mới với tổng vốn đầu tư là 654,83 tỷ VNĐ (tương đương 42,24 triệu USD).

Như vậy, tính đến 31/12/2006 có 1.117 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, bao gồm 460 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và 657 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 3.533 triệu USD và diện tích đất đã cho

thuê 1.105ha. Trong đó, có 872 dự án đang hoạt động (chiếm tỷ trọng 78%) với tổng vốn đăng ký là 2.555,04 triệu USD. Diện tích đất đã được thuê và đưa vào hoạt động SXKD là 730,61ha chiếm 66,12% trên tổng diện tích đất đã thuê (xem Bảng 2.2).

Bảng 2.2: Tình hình đầu tư và thu hút đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM (tính đến ngày 31/12/2006)

Chỉ tiêu		DN nước ngoài	DN trong nước	DN trong và ngoài nước	
				Tổng cộng	%
Đang hoạt động	Số doanh nghiệp (DN)	376	496	872	78,07
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	1.780,98	774,06	2.555,04	72,32
	Diện tích (ha)	329,28	401,33	730,61	66,12
Đang xây dựng	Số doanh nghiệp (DN)	16	62	78	6,98
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	291,13	164,32	455,45	12,89
	Diện tích (ha)	61,42	133,10	194,52	17,60
Chưa triển khai	Số doanh nghiệp (DN)	13	73	86	7,70
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	36,09	348,25	384,34	10,88
	Diện tích (ha)	8,85	131,92	140,77	12,74
Ngừng hoạt động, giải thể	Số doanh nghiệp (DN)	55	26	81	7,25
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	123,80	14,37	138,17	3,91
	Diện tích (ha)	30,25	8,85	39,10	3,54
Tổng cộng	Số doanh nghiệp (DN)	460	657	1.117	100
	Vốn đầu tư đăng ký (tr USD)	2.232	1.301	3.533	100
	Diện tích (ha)	429,80	675,20	1.105	100

Nguồn: P. Quản lý DN-HEPZA

Xét về hiệu quả đầu tư, hiệu quả hoạt động của các KCX-KCN trong giai đoạn 2002-2006 có xu hướng tăng dần thể hiện qua vốn đầu tư, kim ngạch XK và nộp ngân sách trên 1ha đất công nghiệp. Trong 2006, bình quân 1ha đất thu được khoảng 3,2 triệu USD vốn đầu tư, tạo ra 2,1 triệu USD kim ngạch XK, thu hút bình quân 191 lao động và nộp ngân sách 0,67 tỷ đồng (xem Bảng 2.3).

HEPZA đã tiến hành rà soát các doanh nghiệp chưa triển khai, ngừng triển khai trên 2 năm và các doanh nghiệp tiến hành thanh lý giải thể trên 1 năm và có văn bản đôn đốc gửi chủ đầu tư, và sẽ tiến hành rút phép trước hạn nếu các doanh nghiệp này không còn ý định tiếp tục triển khai nhằm tăng cường thêm quỹ đất để thu hút nhà đầu tư mới.

Bảng 2.3: Hiệu quả đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM

Chỉ tiêu	Đ.vị tính	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006
Vốn đầu tư	Tr. USD	2.017	2.364	2.778	3.025	3.533
Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	1.152	1.403	1.644	1.999	2.320
Lao động	Người	110.000	132.997	145.696	188.761	211.437
Nộp ngân sách	Tỷ VNĐ	150,17	242	303	530	741,91
Vốn đầu tư/ha	tr. USD/ha	3	3	3	3,34	3,2
Kim ngạch xuất khẩu/ha	tr. USD/ha	2	2	2	2,21	2,1
Lao động/ha	Người/ha	171	176	164	208	191
Nộp ngân sách/ha	Tỷ VNĐ/ha	0,23	0,32	0,34	0,59	0,67

Nguồn: P. Quản lý DN-HEPZA

Tình hình nộp ngân sách: Các doanh nghiệp đã chấp hành tốt các chính sách chế độ về thuế và thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế (tỷ lệ doanh nghiệp nộp tờ khai, báo cáo thuế đúng hạn đạt 95%-98%). Số thu ngân sách về thuế tiếp tục tăng cao trong năm 2006, dự kiến đạt 741,91 tỷ đồng (chưa tính thuế XNK do cơ quan Hải quan đảm trách và Lệ phí trước bạ do Chi cục thuế Quận Huyện thu), tăng 40% so với năm 2005, chiếm 5% thu ngân sách thành phố. Dự kiến các năm sau số thu thuế còn tăng cao hơn nữa do số lượng doanh nghiệp đầu tư vào KCX-KCN tăng, thu hút nhiều doanh nghiệp có qui mô đầu tư lớn, một số doanh nghiệp hết thời hạn ưu đãi về thuế.

Về doanh thu: Theo báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, không kể doanh thu của các đơn vị phát triển cơ sở hạ tầng, tổng doanh thu trong sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có báo cáo năm 2005 đạt mức 1,77 tỷ USD tăng 109,26% so với năm 2004. Trong năm 2006 doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2,92 tỷ USD tăng 65% so với năm 2005.

Công tác xúc tiến đầu tư: Trong năm 2006, HEPZA đã tổ chức các đoàn công tác tại Trung Quốc (nghiên cứu khảo sát học tập kinh nghiệm công tác quản lý, phát triển các KCN, chính sách thu hút đầu tư công nghệ cao, công nghệ phần mềm, lĩnh vực dịch vụ

cảng, kho vận tại Trung Quốc), Anh (nghiên cứu khảo sát học tập kinh nghiệm về cảng biển, mối tương tác giữa phát triển cảng biển và đô thị cảng biển, nghiên cứu sâu hệ thống cơ sở hạ tầng của các đô thị cảng biển), Hàn Quốc (trao đổi kinh nghiệm quản lý và xử lý môi trường). Ban quản lý cũng đã tiếp đón các đoàn khách nước ngoài đến làm việc và tham quan các KCX-KCN Tp. HCM như đoàn Tổng lãnh sự quán Trung Quốc, đoàn Phó Tổng lãnh sự Úc, đoàn Tổng Lãnh sự Nhật Bản, đoàn Thị trưởng TP Obanazawa, đoàn Ban quản lý các khu kinh tế đặc biệt Campuchia, tập đoàn Thermocompact – Pháp, các nhà đầu tư Hàn Quốc, đoàn doanh nghiệp cấp cao của Hồng Kông, phối hợp với Sở Công nghiệp tiếp đoàn doanh nghiệp của Trung quốc. Điều này đã đem lại hiệu quả tích cực trong việc thu hút đầu tư nước ngoài và để lại ấn tượng tốt cho các đoàn đến làm việc góp phần tăng FDI vào KCX-KCN vượt kế hoạch.

Về mở rộng công năng KCX Tân Thuận: Qua 3 năm thực hiện thí điểm mở rộng chức năng KCX Tân thuận, HEPZA đã cấp giấy phép thực hiện mở rộng chức năng cho 22 doanh nghiệp và đã tổ chức nhiều cuộc hội nghị liên ngành để triển khai, hướng dẫn giải đáp những thắc mắc cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó HEPZA đã phối hợp với các bộ ngành tháo gỡ khó khăn liên quan đến việc triển khai trung tâm thương mại E-mall tại KCX Tân Thuận. Ngày 07/9/2005 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 75 hướng dẫn thực hiện chính sách thuế (với thuế suất tương đối phù hợp) và thủ tục thuế, hải quan đối với việc thực hiện thí điểm mở rộng chức năng khu chế xuất Tân Thuận, hiện HEPZA (phối hợp với Sở Thương mại) đang tích cực tổ chức triển khai. Trong năm 2006, đã tổ chức nhiều cuộc Hội nghị giới thiệu hoạt động mở rộng công năng, gửi thư kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước thực hiện, tuy nhiên kết quả đạt được vẫn còn hạn chế. Các doanh nghiệp hiện hữu có triển khai nhưng chỉ dừng lại ở qui mô nhỏ: trong năm 2006 doanh số hoạt động mở rộng công năng đạt khoảng 500.000 USD, tập trung vào các mặt hàng như: găng tay, nguyên phụ liệu may, linh kiện điện tử. Tuy nhiên, theo tình hình hiện nay, các nhiều nhà đầu tư quan tâm về hoạt động này. Dự báo, có thể năm 2007 sẽ có chuyển biến tích cực, trong tình hình Việt

Nam gia nhập vào WTO và các ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh trong khi lộ trình thương mại dịch vụ cả nước đến 2009 mới mở cửa, thì hoạt động mở rộng công năng KCX Tân Thuận sẽ là lợi thế thu hút đầu tư.

2.2.2.2- Thực trạng về thu hút vốn và CCNN: thể hiện qua 2 đặc điểm sau:

a/ Phần lớn các dự án đầu tư có quy mô nhỏ:

Vốn đầu tư bình quân cho một dự án (có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài) đến cuối năm 2006 là 3,2 triệu USD. Trong khi đó, vốn đầu tư bình quân cho 1 dự án tại các KCN của tỉnh Đồng Nai đến cuối năm 2006 là 10,25 triệu USD/dự án, gấp 3,2 lần Tp. HCM. Xét về quy mô dự án có vốn đầu tư nước ngoài, vốn FDI bình quân cho 1 dự án là 4,85 triệu USD, còn tỉnh Đồng Nai là 12,5 triệu USD, gấp 2,58 lần Tp. HCM.

Bảng 2.4: Vốn đầu tư bình quân cho 1 dự án tại các KCX-KCN-KCN tại Tp. HCM và các tỉnh lân cận

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế đến năm 2006 tại KCX-KCN		
		TP. HCM	Bình Dương	Đồng Nai
1	Số dự án (có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài)	1.117	552	787
2	Số dự án FDI	460	397	605
3	Vốn đầu tư (lũy kế) (triệu USD)	3.533	1.993	8.063
4	Vốn FDI (triệu USD)	2.232	1.951,57	7.565,43
5	Vốn đầu tư (trong nước và nước ngoài) bình quân/dự án (triệu USD/dự án)	3,20	3,61	10,25
6	Vốn FDI bình quân/dự án (triệu USD/dự án)	4,85	4,92	12,50

Nguồn: P. Đầu tư -HEPZA

b/ Các dự án đầu tư chủ yếu thuộc những ngành thâm dụng lao động, có trình độ công nghệ thấp: Nhìn chung vốn đầu tư chủ yếu tập trung vào những ngành thâm dụng lao động như: dệt may, da giày chế biến gỗ, hóa chất, điện-điện tử... Trong những năm qua, các ngành này luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM (xem Bảng 2.5). Điều đó thể hiện có sự chuyển dịch cơ cấu ngành thâm dụng lao động, giá nhân công cao ở các nước phát triển sang Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, giá nhân công thấp. Đến nay, CCNN bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng từ

thâm dụng lao động phổ thông sang các ngành nghề sử dụng ít lao động và có trình độ chuyên môn cao như ngành: điện-điện tử (công nghệ phần mềm, sản xuất vi mạch, chip điện tử); cơ khí chế tạo máy; dịch vụ...

Bảng 2.6: Tình hình chuyển dịch CCNN đầu tư tại các KCX-KCN Tp. HCM

STT	Ngành nghề	2000	2003	2006	So sánh 2000- 2006	So sánh 2000- 2003	So sánh 2003- 2006
1	CN cơ khí	6,30%	12,21%	13,37%	+7,07%	+5,91%	+1,16%
2	Điện-Điện tử	11,50%	12,81%	12,51%	+1,01%	+1,31%	-0,30%
3	Hóa chất	15,70%	12,62%	14,11%	-1,59%	-3,08%	+1,49%
4	Lương thực- đồ uống	6,40%	8,40%	7,11%	+0,71%	-2,00%	-1,29%
5	Dệt may	15,26%	15,36%	14,95%	-0,31%	+0,10%	-0,41%
6	Da giày	10,94%	6,89%	7,91%	-3,03%	-4,05%	+1,02%
7	Chế biến gỗ	12,60%	8,87%	7,85%	-4,75%	-3,73%	-1,02%
8	Dịch vụ	0,21%	0,26%	8,23%	+8,02%	+0,05%	+7,97%

Nguồn: P. Đầu tư -HEPZA

Trong khi đó, cơ cấu ngành dệt may, da giày, chế biến gỗ có xu hướng giảm. Theo Bảng 2.6, ta nhận thấy có sự chuyển dịch mạnh ở ngành da giày (-3,03%), chế biến gỗ (-4,75%) sang ngành CN cơ khí (+7,07%), đặc biệt là ở ngành dịch vụ (+8,02%). Đó cũng là dấu hiệu cho thấy các doanh nghiệp FDI sau một thời gian hoạt động đã tìm được hướng phát triển mới, dần chuyển đổi CCNN nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Và đó cũng chính là dấu hiệu tốt cho sự khởi đầu của chương trình chuyển dịch CCNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2.2.3- Thực trạng về nguồn lực lao động:

Tp. HCM được xem là một thành phố năng động trong việc phát triển kinh tế-thương mại của cả nước và là trung tâm phát triển kinh tế công nghiệp phía Nam trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là một trong những nơi tập trung các doanh nghiệp đầu tư nhiều nhất kể cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nguồn nhân lực là yếu tố đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế thành phố, trong đó có sự phát triển của các KCX-KCN Tp. HCM.

Tính đến 31/12/2006, số lao động đang làm việc tại các KCX-KCN Tp. HCM là 211.437 người, trong đó chiếm đến 70% là lao động phổ thông và cũng chừng ấy lao động là người từ các tỉnh đổ về. Theo HEPZA, đặc biệt từ năm 2004 đến nay, tình hình khan hiếm và biến động lao động trong khu vực này diễn ra khá rõ và dự báo sẽ ngày càng gay gắt trong những năm tới. Sau đây là những nét tiêu biểu:

- **Số lao động tăng nhanh qua các năm**

Bảng 2.7: Tình hình lao động tại các KCX-KCN Tp. HCM

Năm	Số lao động (người)	Tỷ lệ tăng (%)	Số lao động nữ	% lao động nữ trong tổng số lao động
1999	53.015		37.129	70,03%
2000	76.920	45,1%	57.211	74,38%
2001	87.726	14,0%	61.973	70,64%
2002	109.670	25,0%	77.817	70,96%
2003	132.997	21,3%	90.899	68,35%
2004	145.696	9,5%	98.273	67,45%
2005	188.761	29,6%	120.458	63,82%
2006	211.437	12,01%	142.522	67,41%

Nguồn: P. Quản lý Lao động -HEPZA

Lực lượng lao động hiện diện tại các KCX-KCN có tốc độ tăng bình quân đạt 19,7%. Dự báo từ thực tế là nhu cầu lao động sẽ tăng nhanh trong thời gian tới với tốc độ tăng hàng năm không dưới 10%. Đây sẽ là vấn đề nan giải trong tình hình hiện nay vì tình trạng khan hiếm lao động đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, nhất là đối với lao động lành nghề trong các ngành dệt may, da giày, điện-điện tử, hóa chất, cơ khí...

Qua bảng 2.8 cho ta thấy rằng ngành dệt may, da giày chiếm gần phân nửa số lượng lao động của toàn khu (44,86%) đây là một tỷ lệ rất cao.

- **Lao động nữ chiếm tỷ lệ rất cao:** Qua bảng 2.7 ta nhận thấy tỷ lệ lao động nữ trong các KCX-KCN Tp. HCM chiếm tỷ lệ rất cao (trung bình khoảng 70%). Đây cũng là vấn đề đặt ra cho việc giải quyết các chính sách, chăm lo đời sống cho người lao động nữ và nhiều vấn đề xã hội khác.

- **Nhu cầu lao động phổ thông chiếm tỷ lệ cao:**

Theo số liệu của phòng Quản lý Lao động-HEPZA, phản ánh nhu cầu sử dụng lao động phổ thông chiếm tỷ lệ áp đảo (75,21%). Như đã nói ở trên, thế mạnh của Tp. HCM là lao động có tay nghề, trong khi đó, phần lớn nhu cầu lao động là lao động phổ thông. Một lần nữa, cho chúng ta thấy rõ về tình trạng thiếu hụt lao động và tình hình khan hiếm lao động phổ thông sẽ ngày càng gay gắt trong những năm tới.

Bảng 2.9: Tình hình lao động tại các KCX-KCN Tp. HCM tính đến 31/12/2006

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	% trong tổng số lao động
1	Tổng số lao động	211.437	
2	Giới tính: - Nam	68.915	32,59%
	- Nữ	142.522	67,41%
3	Tuổi bình quân	18 – 35 tuổi	
4	Nhập cư	150.543	70,12%
5	Trình độ văn hóa, tay nghề:		
	Cấp 1	7.408	3,50%
	Cấp 2	72.199	34,14%
	Cấp 3	79.441	37,57%
	Cao đẳng, trung cấp	29.003	13,71%
	Đại học	23.422	11,08%

Nguồn: P. Quản lý Lao động –HEPZA

- **Nguồn lao động từ các địa phương khác đã trở thành lực lượng quan trọng không thể thiếu,** bắt nguồn từ các nguyên nhân sau:

- Do lao động có tay nghề phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư rất khó tìm, từ đó, để thỏa mãn nhu cầu của sản xuất, các doanh nghiệp trong thời gian qua đã dựa hầu như chủ yếu vào giải pháp đào tạo tại chỗ từ học sinh tốt nghiệp hoặc học xong lớp 12 (chủ

yếu) và học sinh tốt nghiệp hoặc học xong lớp 9/12. Loại đối tượng này của Tp. HCM lại không chọn học nghề tại các doanh nghiệp trong KCX-KCN làm mục tiêu dẫn thân, trong khi học sinh ở tỉnh, đặc biệt là học sinh miền Trung, miền Bắc thì sự chấp nhận mạnh mẽ hơn (vì mục tiêu bao trùm của các em là có nghề, có việc làm, từ đó có điều kiện giúp đỡ gia đình).

- Do KCX-KCN và các cơ sở công nghiệp khác tại khu vực Tp. HCM và các tỉnh lân cận phát triển rất mạnh, từ đó nhu cầu về lao động đã có sự tăng lên đột biến làm cho nguồn cung ứng có chiều hướng thiếu hụt. Trước tình hình đó, hoạt động tự nhiên của các doanh nghiệp là mở rộng diện chiêu mộ về các địa phương và sự “nhảy cảm” của các nguồn lao động địa phương là hướng về thành phố. Ngoài ra, do những tính cách đặc biệt, học sinh từ các tỉnh được các nhà đầu tư ưa chuộng hơn.

- ***Tình trạng biến động và khan hiếm lao động:***

Do tính chất lao động giản đơn, điều kiện làm việc vất vả, thu nhập không cao, khiến người lao động không cảm thấy phải gắn bó với nơi làm việc. Chỉ cần nghe thấy có nơi làm việc khác có điều kiện tương đối tốt hơn là họ sẵn sàng bỏ việc, lại tiếp tục đi xin việc, dẫn đến biến động lao động liên tục.

Một nguyên nhân khác là số lao động ngoài tỉnh (chiếm phần lớn trong các doanh nghiệp thâm dụng lao động) ngày càng có khuynh hướng trở về địa phương của mình làm việc. Đó là những nơi mà kinh tế đã phát triển hơn trước, đã hình thành nên các khu công nghiệp của địa phương. Một số địa bàn có công nghiệp phát triển mạnh như Bình Dương, Đồng Nai, không chỉ thu hút lao động giản đơn mà cả lao động chất xám cũng chảy về đó. Với thực tế thu nhập của công nhân các ngành may mặc, da giày chỉ khoảng 900.000-1.100.000 đồng/tháng, lại phải tự lo chi phí sinh hoạt, ăn ở tại một thành phố đắt đỏ như Tp. HCM thì việc trở về địa phương để làm việc đang là một sự cân nhắc đối với họ.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng thiếu hụt lao động là do việc thu hút đầu tư trong những năm trước đây của Tp. HCM tập trung vào các ngành thâm dụng lao động

với các chủ đầu tư là những doanh nghiệp nhỏ, quy mô vốn nhỏ. Điều này vô tình khai thác vào thế yếu của thành phố vốn là một địa bàn không có nhiều lao động phổ thông như các địa phương khác. Nếu so sánh một cách tương đối, thế mạnh của Tp. HCM đáng lẽ là ở lao động có tay nghề.

Thực trạng này đang được nhận ra và hiện tại Tp. HCM nói chung và tại các KCX-KCN nói riêng đang phải giải bài toán chuyển dịch CCNN, tập trung vào các ngành công nghệ kỹ thuật cao, thâm dụng vốn và chất xám thay vì thâm dụng lao động.

2.2.4- Tình hình xuất nhập khẩu tại các KCX-KCN Tp. HCM:

Kim ngạch XK đến nay đạt hơn 10 tỷ USD, riêng trong năm 2006 đạt khoảng 2,32 tỷ USD (tăng 16,07% so với năm 2005). Các doanh nghiệp KCX-KCN Tp. HCM đã tạo ra giá trị kim ngạch XK ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong kim ngạch XK và thu ngân sách của thành phố - trong năm 2006 chiếm khoảng 30% kim ngạch XK của Tp. HCM (không tính dầu thô), đồng thời thúc đẩy các ngành dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, cảng, ăn uống, đi lại... phục vụ cho hoạt động của các doanh nghiệp và người lao động, tạo sự chuyển dịch dần về CCNN.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng cho phép KCX Tân Thuận làm thí điểm mở rộng chức năng, không chỉ sản xuất, gia công, chế biến xuất khẩu mà còn hoạt động về dịch vụ như kho vận (logistics), mua hàng ở nước ngoài hoặc nội địa để thiết kế, gia công, tái chế, đóng gói xuất ra nước ngoài; cung cấp hàng hóa cho các doanh nghiệp trong KCX...

2.2.4.1- Tình hình xuất khẩu:

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2006 của doanh nghiệp KCX-KCN đạt 2,32 tỷ USD, đạt 100,87% so với kế hoạch năm 2006, tăng 16,07% so với 2005. Các nhóm hàng đều tăng trưởng ổn định và phát triển, trong đó đáng chú ý là các ngành sản xuất có kim ngạch xuất khẩu cao (xem Bảng 2.10 và hình 2.5).

Nhìn chung, trong giai đoạn 2002-2006, XK luôn ổn định đối với các doanh nghiệp KCX-KCN bởi tận dụng được những ưu đãi đầu tư trong KCX-KCN trong quá trình sản xuất, đồng thời có sự hậu thuẫn từ các công ty mẹ ở nước ngoài. Tăng trưởng

xuất khẩu đã đóng góp tích cực trong việc thực hiện chuyển dịch CCNN và sự nghiệp CNH-HDH của Tp. HCM.

Trong năm 2006, các thị trường XK lớn nhất là: Nhật Bản (656,78 triệu USD – tăng 2,5% so với năm 2005); Mỹ (239,81 triệu USD – tăng 2,08%); Đài Loan (91,81 triệu USD – tăng 1,2%); Trung Quốc (80,80 triệu USD – tăng 1,3%).

Bảng 2.11: Tình hình chuyển dịch cơ cấu SP XK tại các KCX-KCN Tp. HCM

STT	Ngành nghề	2002	2004	2006	So sánh 2002- 2006	So sánh 2002- 2004	So sánh 2004- 2006
1	CN cơ khí	19,46%	26,31%	26,64%	+7,18%	+6,85%	+0,33%
2	Điện-Điện tử	17,79%	19,48%	19,57%	+1,78%	+1,69%	+0,09%
3	Hóa chất	3,11%	2,41%	2,38%	-0,73%	-0,70%	-0,03%
4	Lương thực- đồ uống	2,08%	1,29%	1,27%	-0,81%	-0,79%	-0,02%
5	Dệt may	21,66%	21,28%	21,43%	-0,23%	-0,38%	-0,15%
6	Da giày	17,60%	10,15%	9,52%	-8,08%	-7,45%	-0,63%
7	Chế biến gỗ	3,34%	4,23%	4,41%	-1,07%	-0,89%	-0,18%

Nguồn: P. Quản lý XNK -HEPZA

Qua bảng 2.11, ta nhận thấy, mặc dù kim ngạch XK của các ngành hàng đều tăng qua các năm, nhưng xét về tỷ lệ cơ cấu sản phẩm XK thì có sự chuyển dịch từ những ngành sản xuất mang tính thâm dụng lao động (như dệt may, da giày, chế biến gỗ) sang các ngành thâm dụng vốn, công nghệ tiên tiến như CN cơ khí, điện-điện tử. Có sự chuyển dịch mạnh ở ngành CN cơ khí (+7,18%) và da giày (-8,08%). Điều này chứng tỏ rằng các doanh nghiệp trong KCX-KCN Tp. HCM đang từng bước chuyển dịch CCNN theo hướng sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng cao.

2.2.4.2- Tình hình nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu (NK) năm 2006 đạt khoảng 1,74 tỷ USD, đạt 96,67% kế hoạch năm 2006, tăng khoảng 8,5% so với năm 2005, chiếm khoảng 21% kim ngạch NK của Tp. HCM.

Nhập khẩu máy móc thiết bị tập trung chủ yếu ở các ngành sau:

Ngành	Kim ngạch NK (triệu USD)	chiếm tỷ trọng (%)
CN cơ khí	11,38	29,11
Điện-điện tử	15,40	32,85
Sản xuất linh kiện xe hơi	5,06	12,05

Về nhập khẩu nguyên liệu sản xuất cho các ngành sản xuất chính:

Ngành	Kim ngạch NK (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	So với năm 2005 (%)
Cơ khí	275,05	24,07	-2
May mặc	281,37	20,40	+18
Điện tử	254,23	20,59	+7
Linh kiện xe hơi	167,49	11,10	+32

Trong năm 2006, 5 thị trường NK lớn nhất là: Nhật bản (545,72 triệu USD, tăng 1,21%), Đài Loan (205,44 triệu USD, tăng 1,07%), Trung Quốc (128,3 triệu USD, tăng 0,94%), Mỹ (21,37 triệu USD, tăng 2,21%), EU (17,13 triệu USD, tăng 0,82%).

Bảng 2.12: Tình hình NK tại các doanh nghiệp KCX-KCN từ năm 2000-2006

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Kim ngạch NK (triệu USD)	644,38	701	1.242,78	1.120,73	1.364,95	1.603,68	1.740
Tốc độ tăng hàng năm (%)		+8,79	+77,29	-9,82	+21,79	+17,49	+8,5

Nguồn: P. Quản lý XNK -HEPZA

Hàng năm, có khoảng 60 triệu USD máy móc, thiết bị thể hệ mới được đầu tư để phục vụ sản xuất trong các KCX. Thị trường nhập khẩu chủ yếu từ các nước tiên tiến, phát triển (như kể trên) đã và đang góp phần đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa nền công nghiệp của Tp. HCM và chuyển dịch CCNN.

2.2.4.3- Tình hình liên kết nội địa: Hoạt động liên kết nội địa là hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có quan hệ mua-bán hàng hóa,

nguyên phụ liệu với thị trường trong nước sở tại. Hiện nay tình hình liên kết nội địa của các doanh nghiệp trong KCX-KCN Tp. HCM còn chiếm tỷ lệ thấp.

Xét về một phương diện khác, FDI mang đến cho nước chủ nhà các mối quan hệ xuôi (forward linkages) và liên hệ ngược (backward linkages) có thể kích thích quá trình tăng trưởng kinh tế vượt ra ngoài khuôn khổ của khoản FDI. Ví dụ, nếu một nhà đầu tư FDI thiết lập một nhà máy sản xuất xe hơi thì cũng kích thích các nhà máy khác sản xuất các bộ phận máy móc (liên hệ ngược) cũng như tạo ra các dịch vụ như sửa xe, bán xăng, bảo hiểm (liên hệ xuôi). Điều này cũng đúng cho các khoản FDI đi vào các KCX-KCN và cũng là điều Chính phủ có thể kỳ vọng vào KCX-KCN.

- Tình hình các doanh nghiệp FDI mua hàng từ nội địa:

Cho tới nay HEPZA đã xúc tiến được nhiều mối liên kết chặt chẽ giữa trong và ngoài KCX, đặc biệt với nhóm hàng nông sản. Cụ thể công ty giống cây trồng Tp. Hồ Chí Minh đã cung cấp 1.185 tấn cà tím cho công ty Hatchando (KCX Tân Thuận), đạt doanh thu gần 7 tỷ đồng, tạo công ăn việc làm cho 400 công nhân. Ngoài ra, công ty Hatchando cũng đang triển khai gieo trồng và xây dựng vườn ươm cây ở huyện Củ Chi và đang xem xét mở rộng sản xuất ở Gò Dầu, Trảng Bàng thuộc tỉnh Tây Ninh. Các công ty Tanaka và Asuzac có mối liên hệ chặt chẽ với các hộ nông dân ở Đà Lạt để trồng hành hương, bí rợ Nhật và khoai mỡ trắng ở Long An. Diện tích gieo trồng các mặt hàng nông sản này ngày càng được mở rộng.

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI vẫn chưa mua nguyên liệu sản xuất chính ở thị trường nội địa do phần lớn được cung ứng từ công ty mẹ, nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài được miễn thuế, bảo đảm chất lượng cho sản phẩm... và có nhiều lợi thế hơn so với khi mua tại thị trường Việt Nam. Như vậy, phải chăng chúng ta đã bỏ qua một thị trường không nhỏ mà thành phố có thể xuất khẩu trong tầm tay, đó là các KCX-KCN? Hiện nay tỷ lệ nội địa hóa các nguyên liệu cung ứng cho các KCX-KCN còn thấp (chỉ chiếm khoảng 15%) vì vậy chưa phản ánh được khả năng thực sự của thành phố. Một chuyên gia ước tính nếu nâng tỷ lệ nội địa hóa lên khoảng 50% mỗi năm, Tp. HCM đã có

thể xuất khẩu tại chỗ lên đến 500 triệu USD mà không cần đi đâu xa. Rõ ràng, đây là một thị trường vừa gần, vừa thuận lợi và khá ổn định nhưng thành phố chưa tận dụng và khai thác được. Các nguyên nhân chủ yếu gây cản trở cho hoạt động này như sau:

- + Chất lượng hàng hóa không ổn định, không đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI.

- + Giá cả không có tính cạnh tranh, thủ tục mua bán còn nhiều kê và không hợp lý.

- + Việc áp dụng thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với các doanh nghiệp KCX và đặc biệt là vấn đề hoàn thuế cho các doanh nghiệp nội địa khi các doanh nghiệp này bán hàng vào KCX, còn gây nhiều phiền hà, thậm chí một số doanh nghiệp KCX phải chịu thuế GTGT cho doanh nghiệp nội địa khi nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất tại KCX. Theo quy định số 34/1999/TT-BTC thì hàng hóa từ nội địa bán vào KCX chịu thuế GTGT bằng 0% đối với các doanh nghiệp trong KCX nhưng phải mở tờ khai hải quan để chứng minh là hàng thực tế đã xuất khẩu. Điều này gây nhiều phiền hà cho các doanh nghiệp trong KCX do tăng chi phí và tốn thời gian làm thủ tục.

- + Thủ tục hải quan vẫn còn rất phức tạp mặc dù đã được cải thiện rất nhiều so với trước.

- + Thông tin không đầy đủ: doanh nghiệp trong KCX thiếu thông tin về thị trường nguyên liệu nội địa và các doanh nghiệp nội địa và ngược lại.

- **Tình hình các doanh nghiệp FDI xuất khẩu vào nội địa:** Tình hình các doanh nghiệp KCX xuất khẩu vào nội địa cũng tồn tại những hạn chế nhất định. Trong năm 2005 hàng hóa trong KCX bán vào nội địa khoảng 19,8 triệu USD chủ yếu là hàng điện-điện tử, sợi dệt, ống nhựa phục vụ cho xây dựng và bao bì dùng để xuất khẩu.

- **Tình hình gia công:** Trị giá gia công các doanh nghiệp nội địa thu từ các doanh nghiệp KCX đạt khoảng 5 triệu USD. Chủ yếu đặt gia công ở nội địa thuộc các ngành nhuộm, tẩy nhuộm, xi mạ, may mặc. Thông qua các KCX đã thúc đẩy được các ngành sản xuất phụ trong nội địa phát triển và nâng lên chất lượng dịch vụ, thu hút được ngoại tệ. Gia công KCX thu nội địa đạt khoảng 300.000 USD. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp nội

địa đặt gia công ở KCX còn rất hạn chế do chính sách thuế áp dụng với việc nhập khẩu thành phẩm nhập trở lại còn chưa tháo gỡ được. Doanh nghiệp nội địa chỉ đặt gia công ở KCX những mặt hàng mà hiện tại nội địa chưa làm được hoặc còn hạn chế.

2.2.5- Thực trạng về quản lý Nhà nước các KCX-KCN Tp. HCM và cơ chế chính sách vĩ mô của Nhà nước:

2.2.5.1- Thực trạng về quản lý nhà nước tại các KCX-KCN Tp. HCM:

Trong thời gian qua, chất lượng quy hoạch phát triển KCX-KCN chưa cao, triển khai quy hoạch chưa triệt để. Trong giai đoạn đầu mới thành lập, do quá chú trọng đến yếu tố thu hút đầu tư với “tiêu chí lấp đầy KCX-KCN” được đặt lên hàng đầu, cho nên việc xây dựng quy hoạch phát triển KCX-KCN chưa thật sự gắn quy hoạch KCX-KCN với quy hoạch ngành nghề, quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội của thành phố và trên cả nước để phát huy vai trò trọng tâm kinh tế của Tp. HCM.

Cùng với việc thành lập các KCX-KCN, Ban quản lý các KCX-KCN cũng được thành lập nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước KCX-KCN ở địa phương, là đầu mối liên hệ giữa nhà đầu tư với KCX-KCN. Có thể nói Ban quản lý HEPZA là Ban quản lý đầu tiên áp dụng thử nghiệm mô hình cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ” và đã mang lại hiệu quả tích cực. Với cơ chế quản lý này, trong thời gian qua, đã tạo điều kiện cho HEPZA tiếp cận với nền kinh tế thị trường và phương thức quản lý hiện đại tiên tiến. Trong quản lý các KCX-KCN, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư hoạt động và thủ tục hành chính nhanh gọn, giải quyết kịp thời các vướng mắc cho doanh nghiệp; nhiều doanh nghiệp đã đánh giá tốt về cơ chế quản lý này.

Tuy nhiên, còn một số hạn chế, hiệu quả quản lý chưa cao: chưa thống nhất một đầu mối quản lý, nhiều vi phạm của doanh nghiệp đầu tư vẫn ở mức độ phổ biến như xây dựng trái phép, xử lý nước thải chưa kịp thời gây ô nhiễm môi trường trầm trọng, các vi phạm về chính sách lao động...

Cán bộ công chức quản lý các KCX-KCN còn thiếu tính chuyên nghiệp, chưa đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng; trình độ ngoại ngữ còn yếu, việc đào tạo bồi

dưỡng cán bộ công chức quản lý về KCX-KCN còn chưa được quan tâm đúng mức, thiếu chiến lược đào tạo nguồn nhân lực để chủ động đáp ứng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

2.2.5.2- Sự tác động của cơ chế chính sách vĩ mô Nhà nước:

- **Đối với chính sách quy hoạch ngành nghề phát triển KCX-KCN:**

- Trong danh mục quy hoạch KCX-KCN Việt Nam chỉ mới nêu được tên, địa chỉ và diện tích, việc ưu tiên thành lập các KCX-KCN trong quy hoạch theo thứ tự chưa được đề cập tới. Việc xây dựng quy hoạch ngành nghề phát triển KCX-KCN trong thời gian qua chủ yếu được xem xét trên cơ sở đề nghị của địa phương; chưa xây dựng quy hoạch tổng thể các KCX-KCN trên phạm vi cả nước, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng, miền nhằm phát huy lợi thế so sánh của mỗi địa phương để từ đó có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong việc đầu tư phát triển các KCX-KCN. Cho nên đã dẫn đến tình trạng KCX-KCN được xây dựng ở các địa phương có nội dung hoạt động, lĩnh vực ngành nghề thu hút đầu tư gần giống nhau (chế biến nông sản, may mặc, cơ khí, điện tử...) vì thế khi đi vào sản xuất có những sản phẩm giống nhau, dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt không cần thiết làm nản lòng các nhà đầu tư.

- Chính sách quy hoạch phát triển các KCX-KCN chưa đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dẫn tới ảnh hưởng đến tính bền vững trong phát triển. Chưa chú trọng gắn kết việc xây dựng quy hoạch chi tiết từng KCX-KCN với quy hoạch nhà ở, công trình công cộng phục vụ đời sống người lao động làm việc trong các KCX-KCN.

- Trước yêu cầu phát triển bền vững các KCX-KCN và nhận thấy cần phải chuyển dịch CCNN, hiện nay, đã có 3 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Nhân dân Tp. HCM về quy hoạch phát triển công nghiệp từ đây đến năm 2020:

1/ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp Tp. HCM đến năm 2010, có tính đến năm 2020.

2/ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1107/2006/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

3/ Quyết định của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM số 164/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 về việc phê duyệt đề cương Chương trình chuyển dịch CCNN kinh tế công nghiệp trên địa bàn Tp. HCM giai đoạn 2006-2010.

Điều đó chứng tỏ rằng hơn bao giờ hết việc quy hoạch phát triển công nghiệp và chuyển dịch CCNN tại Tp. HCM đã được Nhà nước đặc biệt quan tâm, trong đó có các KCX-KCN Tp. HCM.

- Đối với chính sách thu hút đầu tư:

- + Về cấp trung ương:

- Trong thời gian qua, các KCX-KCN hoạt động trên cơ sở của Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ. Hiện nay Quốc hội đã thông qua luật Đầu tư mới (có hiệu lực từ 01/7/2006) thay thế luật Đầu tư nước ngoài và luật Khuyến khích đầu tư trong nước (nhằm tiến tới mặt bằng pháp lý chung giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài); và Chính phủ đã ban hành Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư; đồng thời hủy bỏ Nghị định 36/CP mà không có bất kỳ một văn bản mới nào hoặc điều khoản nào quy định thay thế cho Nghị định 36/CP, nhất là việc quy định thẩm quyền hoạt động của các Ban quản lý KCX-KCN.

- Thời hạn cấp phép đầu tư, điều chỉnh đầu tư đối với dự án có vốn nước ngoài kéo dài do quy định về ủy quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI): Các trường hợp chuyển đổi hình thức đầu tư như từ liên doanh sang 100% vốn nước ngoài, sáp nhập, hợp nhất, chia tách phải xin ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Các trường hợp này Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời không đúng hạn quy định.

- Thủ tục điều chỉnh đầu tư của doanh nghiệp FDI về vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển đổi hình thức đầu tư còn phức tạp, gần như phải làm lại bộ hồ sơ mới.

- Các quy định sau khi cấp phép đầu tư còn phức tạp như: quy định về tài chính, khấu hao, quản lý ngoại hối, hải quan, thuế, xuất nhập khẩu, xây dựng, môi trường... còn nhiều bất cập.

+ Về cấp thành phố:

- Chưa xác định rõ các KCX-KCN là trọng điểm kinh tế trong quá trình CNH-HĐH của thành phố. Đồng thời chưa thường xuyên chỉ đạo hỗ trợ giải quyết đền bù giải tỏa đất KCN và phối hợp với các Bộ ngành tháo gỡ khó khăn của nhà đầu tư.

- Sự thiếu thân thiện của một số người thi hành công vụ ở cửa khẩu, sân bay, thuế vụ, hải quan...

- Tính cạnh tranh ở một số sản phẩm do doanh nghiệp FDI thấp ở thị trường nội địa và xuất khẩu do chi phí đầu vào cao (giá thuê đất, điện, nước, vận chuyển...cao) và chưa hỗ trợ nhiều về quảng bá thương hiệu, tiếp thị và mở rộng thị trường.

- Chất lượng hạ tầng cơ sở như giao thông, viễn thông, điện, nước... chưa tốt.

+ Về các quận huyện:

- Một số quận huyện chưa xác định rõ KCX-KCN là bộ phận kinh tế xã hội của địa phương để hỗ trợ, giúp đỡ các KCX-KCN phát triển.

- Một số quận huyện chưa quan tâm đầy đủ đến công tác đền bù giải tỏa và xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối, hạ tầng ngoài tường rào.

+ Về các KCX-KCN:

- Sự thiếu thân thiện và giữ uy tín của một số công ty phát triển hạ tầng: chưa thông báo đầy đủ về tính pháp lý của hợp đồng thuê đất, thuê nhà xưởng cho nhà đầu tư; chưa thông báo đầy đủ về thực trạng của đất, nhà xưởng cho thuê; quyền lợi của nhà đầu tư, trách nhiệm của Bên cho thuê đất, nhà xưởng chưa minh bạch; chưa giao đất, nhà xưởng đúng hạn; thái độ sẵn sàng thanh lý Hợp đồng thuê đất, nhà xưởng hoặc buộc nhà đầu tư điều chỉnh tăng giá thuê.

- Giá cho thuê đất cao (xem Bảng 2.13)

- Giải toả, đền bù khó khăn, hạn chế khả năng mở rộng và thành lập mới KCN để có quỹ đất đầu tư.

Bảng 2.13: So sánh giá cho thuê đất

Tp. HCM	USD/m²/năm	Đồng Nai	USD/m²/năm	Thế giới	USD/m²/năm
Tân Thuận	2,89	Amata	1,30	Bắc Kinh	1,08-1,46
Linh Trung 2	1,00	Biên Hòa 1	0,80	Quảng Châu	0,5
Tân Tạo (GD2)	1,74	Biên Hòa 2	2,25	Thượng Hải	0,5
Hiệp Phước	1,02	Gò Dầu	1,00	Manila	1-1,1
Lê Minh Xuân	1,16	Hố Nai	0,09	Bangkok	1,14
Tây Bắc Củ Chi	0,93	Long Khánh	0,09	Kuala Lumpur	0,98-1,98
Cát Lái 2 (GD2)	2,08	Loteco	1,30		
Phong Phú	2,13	Nhon Trạch 3	0,09		
Vĩnh Lộc	1,63	Nhon Trạch 2	0,09		
		Nhon Trạch 1	0,09		
		Sông Mây	0,09		

Nguồn: Văn phòng HEPZA

2.3- Nhận xét chung:

2.3.1- Mặt tích cực: Sau 15 năm xây dựng và phát triển các KCX-KCN Tp. HCM đã đạt được những kết quả sau:

- Đã biến đổi các vùng đất phần lớn là đất nông nghiệp chua phèn, sinh lầy trở thành các khu đất có cơ sở hạ tầng thỏa mãn các nhu cầu xây dựng công nghiệp, thu hút được nhiều nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài và trong nước, làm thành 3 KCX và 12 KCN đúng với quy hoạch và tiến độ đặt ra, đóng góp một số kinh nghiệm tốt cho cả nước về cách thức xây dựng cơ sở hạ tầng và thu hút FDI.

- Tình hình đầu tư năm sau cao hơn năm trước. Từ năm 2002-2006, một số doanh nghiệp trong KCX tiến hành các thủ tục xin chứng nhận doanh nghiệp công nghệ kỹ thuật cao của Bộ Khoa học Công nghệ. Đây là bước đầu trong công tác chuyển dịch CCNN, tạo tiền đề thu hút các doanh nghiệp công nghệ cao trong những năm sau.

- Những nhà xưởng khang trang, hiện đại đã và đang mọc lên tại các KCX-KCN, đã tạo ra nhiều việc làm cho trên 211.000 lao động, sản xuất ra nhiều hàng hóa có chất lượng tốt. Kim ngạch xuất khẩu tiếp tục đạt kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ. Nếu muốn tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu ở mức trên 20%/năm thì các KCX-KCN cần có bước chuyển dịch CCNN thu hút các ngành dịch vụ và các ngành có hàm lượng công nghệ cao. Tuy mới là kết quả bước đầu, song các KCX-KCN đã góp phần xứng đáng vào việc giải quyết việc làm, tăng cường xuất khẩu, phát triển công nghiệp... của thành phố. Hình ảnh các KCX-KCN đã làm cho nhân dân thấy được triển vọng của công cuộc CNH-HĐH của Tp. HCM.

- Tiến hành xây dựng các công trình xã hội nhằm nâng cao đời sống của người lao động như về chăm sóc y tế, an toàn thực phẩm, xe đưa rước công nhân, nhà lưu trú cho người lao động... Đã xuất hiện doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân như Nissei Electric VN (KCX Linh Trung).

- Tiếp tục phát huy cơ chế “Một cửa tại chỗ”, cải cách hành chính, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các nhà đầu tư, xem khó khăn của nhà đầu tư như của chính mình; đã kiến nghị lên UBND Tp. Hồ Chí Minh, các Bộ, ngành hữu quan tháo gỡ các khó khăn. Triển khai công tác thi đua trong các công ty phát triển hạ tầng, các doanh nghiệp KCX-KCN nhằm khơi gợi phong trào sản xuất kinh doanh và chăm lo người lao động.

- Môi trường đầu tư thành phố có nhiều chuyển biến tích cực. Ban quản lý bước đầu nâng cao chất lượng thu hút đầu tư thông qua thực hiện quy hoạch ngành nghề đầu tư, kiên quyết xử lý các dự án gây ảnh hưởng chung quanh, không phù hợp quy hoạch.

2.3.2- Những tồn tại và nguyên nhân:

Bên cạnh những thành quả đạt được, còn những tồn tại sau:

- Quy hoạch KCX-KCN còn thiếu tập trung, chưa hợp lý và không đồng bộ
- Quỹ đất sẵn sàng cho thuê quá ít
- Cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển SXKD
- Vận động thu hút đầu tư chưa phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đề ra

- Tình trạng thiếu lao động phổ thông ngày càng trở nên nghiêm trọng
- Khả năng cung cấp nguyên vật liệu của thị trường nội địa còn hạn chế
- Cơ chế quản lý một cửa chưa hoàn thiện:

2.3.2.1- Nguyên nhân khách quan:

Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển, tiêu chí “lấp đầy KCX-KCN” được đặt lên hàng đầu để giải quyết lao động thất nghiệp, tiếp cận với công nghệ, nguồn vốn, và trình độ quản lý từ nước ngoài. Mặt khác, trong giai đoạn đầu của quá trình mở cửa, các nhà đầu tư lớn từ châu Âu, Châu Mỹ còn khá dè dặt khi quyết định đầu tư vào Việt Nam. Do đó, các nhà đầu tư từ Châu Âu, Châu Mỹ, là những nhà đầu tư lớn và có trình độ công nghệ cao đầu tư vào KCX, KCN còn ít. Trong khi đó, các quốc gia đầu tư chủ yếu vào KCX, KCN là các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á (như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Malaysia...), nơi đang có nhu cầu chuyển đổi và nâng cấp công nghệ sản xuất hoặc đang áp dụng các tiêu chuẩn khắc khe hơn về môi trường, có xu hướng di chuyển các loại hình công nghệ lạc hậu, thâm dụng lao động và gây ô nhiễm môi trường vào các nước kém phát triển hơn, nơi có lực lượng lao động dồi dào, giá nhân công rẻ và các tiêu chuẩn môi trường chưa chặt chẽ.

2.3.2.2- Các nguyên nhân chủ quan

- Quy hoạch KCX-KCN còn thiếu tập trung, chưa hợp lý và không đồng bộ

Các KCX-KCN còn nằm rải rác, chưa tạo sự kết nối và hỗ trợ hạ tầng giữa các KCX-KCN. Đa số các KCN có quy mô nhỏ, số KCN có diện tích dưới 300 ha chiếm đến 73% tổng số các KCX-KCN. Nhiều KCX-KCN được quy hoạch trên nền đất yếu. Một số KCN còn nằm xen kẽ với khu dân cư. Thiết kế, quy hoạch KCN chỉ mang tính hình thức, nhằm đối phó với việc xin giấy phép, còn khi triển khai thì quy hoạch bị phá vỡ, không phân loại khu đất theo từng ngành nghề, dẫn đến hình thành các KCN tổng hợp, khả năng hợp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp trong cùng một KCN thấp, hiệu quả kinh doanh không cao, gây khó khăn trong việc xử lý môi trường. Ngoài ra, nhiều KCN không quy hoạch đất dành cho các hạ tầng phúc lợi như nhà lưu trú cho công

nhân, trung tâm sinh hoạt công nhân...; và các hạ tầng ngoài tường rào KCN như đường xá, siêu thị, trạm xe buýt, đường truyền internet, điện thoại, nước sạch, điện, khu tái định cư...chưa được quy hoạch đồng bộ với quy hoạch KCN.

- Quỹ đất sẵn sàng cho thuê quá ít: Phần lớn các KCN của thành phố có quy mô nhỏ, nền đất yếu, việc giải phóng mặt bằng còn chậm và gặp nhiều khó khăn, dẫn đến tình trạng quỹ đất “loang lổ, da beo” nên quỹ đất sẵn sàng cho thuê ít. Việc đền bù giải tỏa mặt bằng kéo dài và chậm trễ là do thủ tục thu hồi đất còn phức tạp, việc thẩm định và thông qua phương án đền bù tại các cấp chính quyền còn chậm. Giá đất trên thị trường biến động mạnh, khung giá đất cao và thay đổi liên tục; quỹ đất dành cho tái định cư của dân phải di dời chưa sẵn sàng; năng lực tài chính của các Công ty phát triển hạ tầng KCN còn yếu; chính quyền và các tổ chức đoàn thể tại địa phương chưa phối hợp có hiệu quả trong công tác đền bù giải tỏa. Do đó, quỹ đất của thành phố sẵn sàng cho thuê chưa đáp ứng được những dự án có quy mô lớn, hoặc những dự án cần nền móng ổn định phục vụ cho yêu cầu sản xuất với độ chính xác và công nghệ cao.

- Cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển SXKD:

Cơ sở hạ tầng tại nhiều KCN không được xây dựng đầy đủ và đồng bộ như luận chứng kỹ thuật đã được phê duyệt, chỉ có 5/15 KCX-KCN đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Thực tế cho thấy, nhiều KCN có tỷ lệ lấp đầy cao, nhưng cơ sở hạ tầng lại chưa hoàn thiện. Do đó, quỹ đất với cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh sẵn sàng cho nhà đầu tư thuê ít. Ngoài ra, các KCN hiện nay chưa quan tâm đến các công trình hạ tầng phúc lợi phục vụ cho công nhân như: chỗ ở, trung tâm sinh hoạt công nhân, trung tâm y tế... khiến cho công nhân sống trong điều kiện sinh hoạt chật chội, đời sống tinh thần thấp. Mặt khác, hạ tầng ngoài tường rào KCX-KCN còn kém. Các dịch vụ như hệ thống giao thông, cung cấp điện, nước, điện thoại, đường truyền internet, khu thương mại, dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của KCX-KCN.

- Vận động thu hút đầu tư chưa phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đề ra: Năng lực quản lý và vốn của đa số các Công ty phát triển hạ tầng còn hạn chế. Tiêu chí của họ là

nhanh chóng “lấp đầy” để thu hồi vốn, nên không quan tâm nhiều đến việc lựa chọn dự án đầu tư theo đúng quy hoạch, thu hút mọi dự án bất luận về mức độ ô nhiễm môi trường, trình độ công nghệ và mức độ sử dụng công nhân ít hay nhiều của dự án. Mặt khác, quản lý nhà nước về đầu tư thiếu kiên quyết, tính hiệu lực và hiệu quả chưa cao.

- Tình trạng thiếu lao động phổ thông ngày càng trở nên nghiêm trọng

Số đông người lao động tại thành phố muốn lập nghiệp qua con đường đại học hơn là học nghề và kén chọn việc làm nhẹ nhàng, có thu nhập cao. Đa số lao động phải tuyển dụng từ các tỉnh khác. Thị trường lao động luôn bị biến động và không ổn định.

- Khả năng cung cấp nguyên vật liệu của thị trường nội địa còn hạn chế

Nguồn nguyên liệu chính trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn của các doanh nghiệp trong KCX, nhất là ngành công nghiệp phụ trợ sản xuất linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu nông nghiệp. Hơn nữa, các doanh nghiệp nội địa chưa chủ động cao trong việc tìm kiếm hợp tác với các doanh nghiệp trong KCX-KCN. Thông tin hai chiều giữa KCX-KCN và nội địa còn hạn chế.

- Cơ chế quản lý một cửa chưa hoàn thiện:

Ban quản lý vẫn chưa được ủy quyền đầy đủ các chức năng như chức năng thanh tra, xử phạt. Ngoài ra, công tác quản lý nhà nước còn thiếu sâu sát. Ban quản lý quản lý 15 KCX-KCN nhưng nguồn kinh phí và biên chế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của các KCX-KCN. Do đó, bộ máy nhân sự chưa áp sát từng KCX-KCN để nắm bắt tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, kịp thời giải quyết những tồn tại, khó khăn, và vướng mắc của doanh nghiệp.

Kết luận Chương 2:

Tóm lại, việc thu hút đầu tư trong thời gian qua đã góp phần nhất định vào công cuộc CNH-HĐH của Tp. HCM, thúc đẩy nền kinh tế thành phố phát triển và đã tạo được bước đầu trong công tác chuyển dịch CCNN. Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư còn những hạn chế sau:

- Các doanh nghiệp vào đầu tư các KCX-KCN Tp. HCM đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hầu hết các KCX-KCN đã hình thành đều có cơ cấu ngành nghề tổng hợp, sản xuất đa chủng loại mặt hàng, chưa đảm bảo cơ cấu tỷ lệ hợp lý, thâm dụng nhiều lao động; tỷ trọng các dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn còn thấp. Điều này đã khoét sâu vào nhược điểm của thành phố là quỹ đất sẵn sàng dành cho phát triển công nghiệp hạn chế, lượng lao động giản đơn không nhiều, phải tuyển dụng lao động từ các tỉnh.

- Việc quản lý nhà nước còn hạn chế, quá chú trọng yếu tố thu hút đầu tư, sớm lấp đầy KCX-KCN mà không điều chỉnh định hướng ngành nghề để phát huy thế mạnh của thành phố là trung tâm kinh tế, tài chính và giáo dục của cả nước, là nơi có nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật và chất xám dồi dào.

Cho nên, tính tất yếu cần phải có giải pháp tổng thể về chuyển dịch CCNN cho các KCX-KCN Tp. HCM theo hướng ưu tiên và tập trung phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, sử dụng ít đất đai và lao động do quỹ đất hạn chế và giảm thiểu áp lực tăng dân số cơ học và những vấn đề xã hội phát sinh do di dân tự do giữa các vùng.

CHƯƠNG BA: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH NGHỀ TẠI CÁC KHU CHẾ XUẤT – KHU CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2020

3.1- Mục tiêu, quan điểm xây dựng giải pháp:

3.1.1- Quan điểm xây dựng giải pháp:

- Khai thác phát huy hiệu quả vị trí địa lý và lợi thế tiềm năng của Tp. HCM trong tổng thể phát triển kinh tế xã hội của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tăng cường công tác bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

- Quy hoạch xây dựng các KCX-KCN trên địa bàn Tp. HCM theo mô hình KCN kiểu mẫu đáp ứng được nhu cầu phát triển của Việt Nam và trên thế giới.

- Chuyển dịch CCNN đầu tư sang các ngành có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao; mở rộng thêm các hoạt động thương mại dịch vụ trong KCX-KCN. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trong KCX-KCN thành phố thuộc các ngành nghề thâm dụng lao động hoặc với qui mô nhỏ và vừa, khuyến khích động viên các nhà đầu tư tăng vốn đầu tư, đổi mới quy trình công nghệ và máy móc thiết bị hiện đại hoặc tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp này khi có yêu cầu có thể chuyển dịch về các địa phương có nguồn lao động phổ thông dồi dào hoặc khuyến khích các doanh nghiệp thâm dụng lao động thực hiện biện pháp duy trì các bộ phận nghiên cứu-phát triển, tiếp thị, dịch vụ, kinh doanh ở lại thành phố còn các bộ phận trực tiếp sản xuất cần lao động phổ thông chuyển dịch về các tỉnh.

- Nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ của các doanh nghiệp trong KCX-KCN, đẩy mạnh việc chuyển giao công nghệ giữa trong và ngoài KCX-KCN phát huy hiệu quả KCX-KCN trong việc thúc đẩy trình độ công nghệ Tp. HCM ngang tầm các nước trong khu vực.

- Đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, lực lượng nhân viên quản lý chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế nói chung và sự phát triển của các KCX-KCN Tp. HCM nói riêng.

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của Ban quản lý; hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến quản lý KCX-KCN tạo môi trường thông thoáng thúc đẩy KCX-KCN phát triển.

3.1.2- Mục tiêu phát triển chung của các KCX-KCN Việt Nam:

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCX-KCN Việt Nam đến năm 2020 thì:

3.1.2.1- Mục tiêu tổng quát:

Mục tiêu phát triển các KCX-KCN tại Việt Nam đến 2020 là hình thành hệ thống các KCX-KCN chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp quốc gia, đồng thời hình thành các KCX-KCN có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch CCNN tại những địa phương có tỷ trọng công nghiệp trong GDP thấp.

Đưa tỷ lệ đóng góp của các KCX-KCN vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp từ trên 24% hiện nay lên khoảng 39-40% vào năm 2010 và tới trên 60% vào năm 2020. Tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp của các KCX-KCN từ 19,2% giá trị xuất khẩu toàn quốc hiện nay lên khoảng 40% vào năm 2010 và cao hơn vào các giai đoạn tiếp theo.

3.1.2.2- Mục tiêu cụ thể:

- Giai đoạn đến năm 2010:

+ Phân đấu đến năm 2010 về cơ bản lấp đầy các KCX-KCN đã được thành lập; thành lập mới một cách có chọn lọc các KCX-KCN với diện tích tăng thêm khoảng 15.000 ha - 20.000 ha, nâng tổng diện tích các KCX-KCN đến năm 2010 lên khoảng 45.000 ha - 50.000 ha.

+ Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các KCX-KCN hiện có, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích trồng cây xanh trong

các KCX-KCN theo quy hoạch xây dựng được duyệt nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Đầu tư đồng bộ để hoàn thiện các KCX-KCN hiện có, thành lập mới một cách có chọn lọc các KCX-KCN với tổng diện tích tăng thêm khoảng 20.000 ha - 25.000 ha; nâng tổng diện tích các KCX-KCN đến năm 2015 khoảng 65.000 ha - 70.000 ha. Phần đầu đạt tỷ lệ lấp đầy các KCX-KCN bình quân trên toàn quốc khoảng trên 60%.

+ Có các biện pháp, chính sách chuyển dịch CCNN trong các KCX-KCN đã và đang xây dựng theo hướng hiện đại hóa phù hợp với tính chất và đặc thù của các địa bàn lãnh thổ.

+ Xây dựng các công trình xử lý rác thải công nghiệp tập trung quy mô lớn ở những khu vực tập trung các KCX-KCN tại vùng kinh tế trọng điểm.

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCX-KCN, phân đầu thu hút thêm khoảng 6.500 - 6.800 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng trên 36 - 39 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư thực hiện khoảng 50%.

- Giai đoạn đến năm 2020:

+ Quản lý tốt và có quy hoạch sử dụng hợp lý diện tích đất dự trữ cho xây dựng KCX-KCN.

+ Hoàn thiện về cơ bản mạng lưới KCX-KCN trên toàn lãnh thổ với tổng diện tích các KCX-KCN đạt khoảng 80.000 ha vào năm 2020.

+ Quản lý, chuyển dịch CCNN phát triển các KCX-KCN đã được thành lập theo hướng đồng bộ hoá.

3.1.3- Mục tiêu chuyển dịch CCNN trong các KCX-KCN Tp. HCM:

3.1.3.1- Mục tiêu về chuyển dịch CCNN:

- Công nghiệp trên địa bàn KCX-KCN Tp. HCM phải chuyển dịch theo hướng tăng nhanh các ngành công nghệ kỹ thuật, có hàm lượng tri thức và giá trị tăng thêm cao, chú trọng đầu tư theo chiều sâu; đồng thời phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế

cạnh tranh và công nghiệp hỗ trợ. Tăng giá trị xuất khẩu, tăng năng suất lao động và tăng giá trị gia tăng, nâng cao trình độ quản lý, trình độ khoa học công nghệ là biện pháp cơ bản và lâu dài để phát triển công nghiệp bền vững.

- Chuyển dịch CCNN trong ngành công nghiệp tại các KCX-KCN vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là động lực để góp phần phát triển công nghiệp thành phố phát triển bền vững. Căn cứ vào quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn Tp. HCM đến năm 2010, tầm nhìn năm 2020; và Quyết định số 164/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 của UBND Tp. HCM về việc phê duyệt đề cương chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006-2010, sẽ ưu tiên chuyển dịch cơ cấu 4 ngành công nghiệp sau:

+ Công nghiệp cơ khí: ưu tiên đầu tư phát triển các sản phẩm cơ khí chính xác, sản xuất và nội địa hóa lắp ráp ô tô, thiết bị gia dụng, các sản phẩm phục vụ xây dựng: máy móc phục vụ công nghiệp chế biến, nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2010 góp phần đưa ngành công nghiệp cơ khí đạt 20%, đến năm 2020 đạt 28% giá trị sản xuất công nghiệp thành phố (năm 2005 tỷ lệ này là 15%). Để phục vụ mục tiêu đó, thành phố quy hoạch KCN Tân Quy – Củ Chi 344,34 ha chuyên thu hút ngành cơ khí.

+ Điện tử - công nghệ thông tin: ưu tiên đầu tư phát triển các linh kiện, phụ tùng, các sản phẩm điện tử gia dụng và công nghiệp, điện tử - viễn thông, máy tính, các phần mềm xuất khẩu, các dịch vụ điện tử - tin học, dịch vụ trực tuyến và đa truyền thông. Phấn đấu đến năm 2010, ngành điện tử - viễn thông tại các KCX-KCN góp phần đạt 7%, đến năm 2020 đạt 15% giá trị sản xuất công nghiệp thành phố (năm 2005 tỷ lệ này là 3,2%). Để phục vụ mục tiêu đó, thành phố quy hoạch KCN Tây Bắc Củ Chi mở rộng 170 ha để thu hút ngành điện tử.

- Hóa chất: ưu tiên đầu tư phát triển các sản phẩm hóa dược, thảo dược, thuốc y tế, các sản phẩm hóa chất kỹ thuật cao, các sản phẩm nhựa cao su (săm, lốp, bao bì, vật liệu xây dựng, sản phẩm gia dụng, nhựa kỹ thuật). Phấn đấu đến năm 2010 ngành hóa chất đạt

20%, đến năm 2020 đạt 25% giá trị sản xuất công nghiệp thành phố (năm 2005 tỷ lệ này là 18,2%). Để phục vụ mục tiêu đó, thành phố dự kiến quy hoạch KCN Phước Hiệp – Củ chi 100 ha hoặc sẽ đưa về KCN Hiệp Phước mở rộng – Nhà Bè để thu hút ngành hoá chất.

- Chế biến tinh lương thực, thực phẩm: Phần đầu đến năm 2010 ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống tại các KCX-KCN góp phần duy trì ở mức 17%, đến năm 2020 đạt 20% giá trị sản xuất công nghiệp chung của thành phố (năm 2005 tỷ lệ này là 17%).

Ngoài việc ưu tiên phát triển 4 ngành công nghiệp trên, các KCX-KCN thành phố chú trọng hỗ trợ một số ngành công nghiệp có tỷ trọng lớn, có thị trường xuất khẩu sau:

- Ngành công nghiệp dệt may - da giày: tập trung phát triển khâu thiết kế - tạo mẫu, xây dựng thương hiệu.

- Ngành sản xuất đồ gỗ, thủ công - mỹ nghệ: tập trung phát triển các sản phẩm gỗ xuất khẩu chế biến từ gỗ nhân tạo, gỗ rừng, chế biến các sản phẩm gỗ tinh chế có giá trị cao và đồ thủ công mỹ nghệ...

3.1.3.2- Dự kiến kế hoạch sử dụng đất công nghiệp và thu hút vốn đầu tư:

Theo đề án điều chỉnh quy hoạch KCX-KCN Tp. HCM, dự kiến quy hoạch KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020 với diện tích khoảng 7.000 ha, cụ thể như sau:

- Dự kiến từ 2006- 2010 sử dụng 3.500 – 4.000 ha và thu hút 2.000 – 2.200 DN với vốn đầu tư khoảng 3,5 – 4 tỷ USD và xuất khẩu khoảng 3,2 – 3,5 tỷ USD (3 KCX xuất khẩu 2,5 – 2,8 tỷ USD).

- Dự kiến từ 2011- 2015 sử dụng 5.000 – 5.500 ha và thu hút 3.200 – 3.500 DN với vốn đầu tư khoảng 5 – 5,5 tỷ USD và xuất khẩu khoảng 4,8 – 5 tỷ USD (3 KCX xuất khẩu 3 – 3,2 tỷ USD).

- Dự kiến từ 2016- 2020 sử dụng diện tích còn lại và thu hút 4.200 – 4.500 DN với vốn đầu tư khoảng 6 – 6,5 tỷ USD và xuất khẩu khoảng 5,5 – 6 tỷ USD (3 KCX xuất khẩu 3,8 – 4 tỷ USD).

- Theo dự báo đến năm 2015 thì các KCX-KCN Tp. HCM đóng góp phần quan trọng trong quá trình CNH-HĐH để thành phố cơ bản trở thành thành phố công nghiệp.

3.2- Một số giải pháp chủ yếu chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020:

3.2.1- Giải pháp về quy hoạch KCX-KCN:

3.2.1.1- Triển khai quy hoạch và sẵn sàng về hạ tầng:

- Theo quy hoạch phát triển KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020 với diện tích khoảng 7.000 ha và xây dựng từ 22 – 23 KCX-KCN. Dự kiến từ nay đến năm 2020 sẽ không tiến hành thành lập các KCN đa ngành mà chỉ tiến hành quy hoạch mở rộng các KCN: Lê Minh Xuân, Vĩnh Lộc, Hiệp Phước và xây dựng các KCN chuyên ngành: Tân Phú Trung, Lê Minh Xuân 2, Tây Bắc Củ Chi mở rộng, Hiệp Phước, Tân Quy nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, di dời các xí nghiệp trong nội thành, đồng thời tạo điều kiện tiền đề vật chất để hình thành các đô thị mới khu vực Tây Bắc thành phố và hình thành thành phố cảng Hiệp Phước trong tương lai. Cụ thể như sau:

+ KCN mở rộng và xây dựng mới:

- KCN Hiệp Phước mở rộng và quy hoạch ngành hóa chất cơ bản, hóa nhựa, giấy da và phát triển hệ thống cảng.
- KCN Lê Minh Xuân mở rộng và quy hoạch ngành cơ khí, chế biến thực phẩm.
- KCN Tây Bắc Củ Chi mở rộng và quy hoạch ngành điện, điện tử.

+ Quy hoạch KCN mới quy hoạch chuyên ngành chủ yếu và công nghiệp thượng nguồn:

- KCN Tân Quy với chuyên ngành cơ khí ô tô và công nghiệp cơ khí thượng nguồn.
- KCN Tây Bắc với chuyên ngành điện tử và công nghiệp linh kiện thượng nguồn.
- KCN Tân Phú Trung với chuyên ngành công nghiệp thượng nguồn không ô nhiễm môi trường nước và khí thải.

- Ban quản lý phối hợp với chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác giải tỏa đền bù, tạo quỹ đất thu hút đầu tư:

+ Công bố công khai quy hoạch và quản lý quy hoạch, kiên quyết xử lý các trường hợp lấn chiếm, xây dựng trái phép, kịp thời ngăn chặn tình trạng đầu cơ đất quy hoạch gây khó khăn trong giải tỏa. Công khai và dân chủ trong công tác giải tỏa đền bù, cần lập Ban chỉ đạo đền bù cấp thành phố, bao gồm các cấp chính quyền và các tổ chức đoàn thể, vừa dùng các biện pháp hành chính và vận động thuyết phục nhân dân nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng. Đơn giản các thủ tục thành lập phê duyệt dự án, đẩy nhanh tiến độ phê duyệt giá đền bù. Xây dựng quỹ tái định cư trước khi tiến hành giải tỏa thu hồi đất, để tạo cuộc sống ổn định cho người dân thuộc diện di dời.

+ Ban quản lý cần phối hợp với các Công ty phát triển hạ tầng, các ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng xác định nhu cầu vốn để đáp ứng kịp thời, nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng một lần.

Chính quyền địa phương cần chủ động trong việc đầu tư khu tái định cư để phục vụ chung công tác giải tỏa. Nguồn vốn thực hiện các dự án này từ nguồn hỗ trợ ngân sách Nhà nước và thu hồi dần từ công ty đầu tư hạ tầng KCN.

+ Ban quản lý phối hợp với các Công ty phát triển hạ tầng tăng cường rà soát, thu hồi quỹ đất đối với những dự án không triển khai theo đúng tiến độ đăng ký.

- Đối với phát triển hạ tầng trong và ngoài KCN:

+ Xây dựng, hoàn thiện và triển khai các dự án quản lý, xử lý chất thải rắn, khí thải, nước thải và các công trình hạ tầng xã hội tại các KCX-KCN tạo ra môi trường công nghiệp xanh, sạch, văn minh.

+ Việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong KCX-KCN là yếu tố hết sức quan trọng để tạo môi trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư... Tuy nhiên, nếu thiếu những yếu tố thuận lợi của các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thì không thể hấp dẫn nhà đầu tư. Khó có nhà đầu tư nào dễ dàng chấp nhận trường hợp đã thuê được đất nhưng lại thiếu đường giao thông, điện, nước, bưu điện... Do đó, khi xây dựng KCX-KCN cần tập trung không chỉ

hạ tầng kỹ thuật bên trong KCX-KCN mà còn phải chú trọng tới quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật-xã hội bên ngoài hàng rào KCX-KCN. Cụ thể:

- Giao trách nhiệm tối đa cho các doanh nghiệp chuyên ngành đầu tư phát triển hạ tầng ngoài hàng rào; đầu tư cấp điện, nước, thông tin liên lạc giao cho ngành điện lực, nước và bưu điện địa phương; trường hợp doanh nghiệp phát triển hạ tầng cam kết tự đảm bảo cung cấp nước (khai thác nước và xử lý để cung cấp cho DN), điện (xây dựng nhà máy điện riêng cho KCX-KCN) thì chủ đầu tư cần đề xuất phương án cụ thể.

- Xây dựng đường giao thông hoàn chỉnh đến chân hàng rào KCX-KCN, có giải pháp cụ thể đối với đường giao thông dẫn vào KCX-KCN trong đó tính toán giải pháp kỹ thuật, vốn đầu tư, nguồn vốn, tiến độ, cơ quan chủ trì thực hiện.

- Các địa phương khi xây dựng quy hoạch phát triển KCX-KCN cần có kế hoạch triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật và xã hội bên ngoài hàng rào KCX-KCN một cách đồng bộ so với bên trong KCX-KCN. Ngoài những công việc trên cần phải tính toán đầy đủ và có dự phòng những phát sinh khi xây dựng KCX-KCN như: chỗ ở cho người lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, tái định cư, các dịch vụ công cộng như trường học, bệnh xá, khu vui chơi giải trí... từ đó có phương hướng xử lý kịp thời, đảm bảo môi trường đầu tư bên trong và ngoài KCX-KCN. Tiến tới coi việc xây dựng KCX-KCN gắn chặt với phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật-xã hội ngoài hàng rào KCX-KCN và xem đây là tiêu chí bắt buộc khi phê duyệt các dự án xây dựng hạ tầng KCX-KCN.

- Ngoài việc dùng vốn ngân sách để hỗ trợ đầu tư các công trình ngoài hàng rào, UBND thành phố cần có cơ chế, biện pháp khuyến khích các nhà đầu tư, các DN, dân cư và các tổ chức khác đầu tư kinh doanh khai thác dịch vụ và cho hưởng cơ chế ưu đãi nếu cần. Bên cạnh đó, cần lồng ghép các chương trình phát triển dân sinh, xã hội trong những khu vực xây dựng KCX-KCN, đảm bảo hài hòa môi trường bên trong và bên ngoài KCX-KCN.

3.2.1.2- Hợp tác với các tỉnh và các KCN tỉnh:

- Liên kết với các địa phương và các tỉnh có lợi thế về phát triển các sản phẩm

nông-hải sản và nguyên nhiên liệu để hợp tác xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho các doanh nghiệp KCX-KCN.

- Phối hợp với các tỉnh và các KCN tỉnh xây dựng thị trường nguyên phụ liệu, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, sản xuất linh kiện, nguyên vật liệu thay thế nhập khẩu.

- Phối hợp với các tỉnh và các KCN tỉnh trong việc tiếp nhận những doanh nghiệp cần hoặc có nhu cầu di dời trong việc chuyển dịch CCNN.

3.2.2- Giải pháp về thu hút đầu tư:

3.2.2.1- Chương trình cung cấp thông tin:

- Sẵn sàng về thông tin:

+ Sẵn sàng về nguồn thông tin phục vụ đầu tư và thu hút đầu tư: thông tin về pháp lý đầu tư, về điều kiện cấp phép đầu tư, thông tin về quy hoạch ngành nghề của từng KCX-KCN, thông tin về đất-nhà xưởng, thông tin về đối thoại doanh nghiệp.

+ Sẵn sàng đối thoại doanh nghiệp qua mạng và giải đáp các thắc mắc kịp thời cũng như hướng dẫn đầy đủ theo yêu cầu của các nhà đầu tư và sẵn sàng cùng các nhà đầu tư kiến nghị đến các cấp có thẩm quyền để giải quyết những vướng mắc, khó khăn của nhà đầu tư.

- Tăng cường kết nối, giao lưu, trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp KCX-KCN với các DN bên ngoài, bằng các hình thức: tổ chức hội thảo, triển lãm, xây dựng cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp và cung – cầu hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất để cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, phát hành niên giám điện thoại

- Phát huy vai trò của Trung tâm dịch vụ công nghệ và thông tin trong vai trò đầu mối cung cấp thông tin, ráp mối giữa các doanh nghiệp, phục vụ mở rộng công năng các KCX-KCN.

- Tăng cường công tác quản lý các hoạt động dịch vụ trong các KCX-KCN của Ban quản lý, qua đó giúp Ban quản lý nắm bắt thông tin, và hiểu rõ mọi hoạt động

thương mại giữa bên trong và bên ngoài KCX-KCN, nhằm có những hoạt động hỗ trợ thích hợp thúc đẩy nhanh quá trình chuyên dịch CCNN.

3.2.2.2- Vận động và xúc tiến đầu tư:

Trên cơ sở quy hoạch ngành nghề tại các KCX-KCN, từ đó tiến hành xây dựng chiến lược và kế hoạch vận động thu hút đầu tư theo hướng:

- Quản lý chặt chẽ việc cấp phép đầu tư cho các dự án vào các KCX-KCN, đảm bảo thu hút đầu tư theo đúng ngành nghề đã được quy hoạch. Khuyến khích các Công ty phát triển hạ tầng KCN thu hút đầu tư đúng ngành nghề đã được quy hoạch.

- Công bố thông tin: bao gồm những chính sách ưu đãi đầu tư, quy hoạch theo ngành nghề tại các KCN, giá cho thuê đất, và các chính sách hỗ trợ khác.

- Thông qua các hội chợ ngành nghề hàng năm, Ban quản lý cần quảng bá các KCN chuyên ngành và mời gọi đầu tư vào các KCN chuyên ngành đã được quy hoạch.

- Đa dạng hoá các phương thức tổ chức xúc tiến đầu tư. Thực hiện các chương trình vận động trực tiếp đối với từng lĩnh vực, dự án và đối tác cụ thể theo hướng: tiếp xúc trực tiếp ở các cấp khác nhau (kể cả Chính phủ, Nhà nước), với các công ty, các tập đoàn đa quốc gia có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ để xúc tiến thực hiện một số dự án quan trọng được lựa chọn, đồng thời cam kết hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các dự án này nhằm mở đường cho việc thu hút các công ty trực thuộc và hoặc có quan hệ kinh doanh với các tập đoàn nói trên đầu tư vào KCN; mở rộng quan hệ hợp tác với các ngân hàng, tổ chức tài chính, các công ty tư vấn, xúc tiến ĐTNN... để phối hợp vận động các khách hàng của họ đầu tư vào Việt Nam; chuẩn bị thông tin chi tiết về một số dự án có tính khả thi cao để đưa ra giới thiệu với các nhà đầu tư có tiềm năng nhân dịp các chuyến thăm của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước, Chính phủ đi các nước. Kết hợp vận động đầu tư trong các dịp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, hội chợ; nâng cao hiệu quả hoạt động vận động đầu tư gián tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng bằng cách hợp tác với các cơ quan, hãng thông tấn, báo chí, truyền hình trong và ngoài nước để tăng tăng suất thông tin về môi trường và cơ hội đầu tư vào KCN; kịp thời chuẩn

xác thông tin, khắc phục tình trạng đưa tin sai hoặc cố tình bóp méo sự thật về KCX-KCN; duy trì và nâng cao chất lượng các cuộc đối thoại với cộng đồng các nhà đầu tư, đặc biệt là trong khuôn khổ Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp có vốn FDI... nhằm kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của các doanh nghiệp, coi đó là giải pháp hữu hiệu nhằm xây dựng hình ảnh, tạo sức hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư mới; tiếp tục tổ chức các cuộc hội thảo trao đổi giữa doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước về kinh nghiệm thành công cũng như thất bại trong hoạt động đầu tư ở Việt Nam. Kịp thời khen thưởng các cá nhân, doanh nghiệp có đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển KCN ở Việt Nam nói chung.

- Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường, đối tác đầu tư. Để thực hiện có hiệu quả chủ trương mở rộng, đa phương hoá đối tác đầu tư, cần tổ chức nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thực trạng và xu hướng đầu tư của các công ty, tập đoàn xuyên quốc gia từ các nước và khu vực quan trọng như EU, Nhật Bản, Mỹ... Mặt khác, cần nghiên cứu tình hình, xu hướng FDI trên thế giới, kinh nghiệm thu hút đầu tư của một số nước trong khu vực, đặc biệt là các cơ chế pháp lý song phương và đa phương điều chỉnh quan hệ hợp tác đầu tư quốc tế mà Việt Nam đã và đang trong quá trình tham gia. Đây là chương trình nghiên cứu quan trọng, không chỉ phục vụ thiết thực cho công tác vận động, xúc tiến đầu tư mà còn tạo điều kiện cho việc xây dựng và triển khai thực hiện các cam kết quốc tế về đầu tư. Sau đây là nghiên cứu về một số thị trường các nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, EU.

Cụ thể:

- *Thị trường Nhật Bản:* Có xu hướng chuyển dịch đầu tư từ các thị trường lân cận như Trung Quốc, Malyasia, Indonesia, Philippines sang Việt Nam do các tác động liên quan như căng thẳng về chính trị (Trung Quốc), hạn chế nguồn nhân lực (Malaysia), không ổn định về chính trị-xã hội (Indonesia, Philippines, Thái Lan).

+ Các ngành công nghiệp sản xuất hàng điện-điện tử, cơ khí chính xác, bán dẫn, thiết bị viễn thông, sản xuất phần mềm của Nhật phù hợp với xu hướng thu hút đầu tư sắp tới của Việt Nam.

+ Có khả năng kêu gọi các dự án đầu tư phù hợp với mục tiêu xây dựng KCN chuyên ngành hoặc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ (có chọn lọc) của thành phố nhất là ngành điện-điện tử, cơ khí chính xác.

+ Có thể tranh thủ vận động các tập đoàn lớn đầu tư vào các ngành sản xuất công nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ công nghệ để có thể lôi kéo các doanh nghiệp vệ tinh nhỏ và vừa khác.

- *Thị trường Đài Loan:* Nên tập trung đầu tư vào các nhà đầu tư tiềm năng trong một số lĩnh vực thế mạnh của Đài Loan

+ Thế mạnh là các ngành công nghiệp sản xuất hàng điện, điện tử cao cấp.

+ Tiếp tục là nhà đầu tư FDI quan trọng của Việt Nam.

+ Có thế mạnh là sản xuất hàng tiêu dùng, nhựa, điện-điện tử.

- *Thị trường Hàn Quốc:* Cần chú trọng kêu gọi đầu tư các ngành cơ khí chính xác, sản xuất bán dẫn và chọn lọc một số ngành sản xuất công nghiệp phải di dời khỏi Hàn Quốc để giảm giá thành sản xuất hoặc do yêu cầu tái cấu trúc ngành sản xuất của Hàn Quốc nhưng vẫn là những ngành mà Việt Nam cần phải kêu gọi đầu tư.

- *Châu Âu:* Hiện tại, các nhà đầu tư từ khu vực này còn rất nhỏ so với tiềm năng thu hút vốn từ thị trường này đặc biệt là những ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ (cảng, kho vận), hóa dầu, sản xuất hóa chất (thuốc, dược liệu), gia công-sản xuất phần mềm.

(Xem Phụ lục 2 “Giới thiệu một số tập đoàn lớn có khả năng đầu tư vào các KCX-KCN trong thời gian tới”)

- Tham gia tích cực và chủ động hơn nữa vào các chương trình xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ các tổ chức, diễn đàn khu vực theo hướng sau: xây dựng và cập nhật thường xuyên các chương trình hành động quốc gia về tự do hoá, thuận lợi hoá và xúc tiến đầu tư mà Việt Nam đã cam kết trong khuôn khổ ASEAN, APEC và ASEM; tham

gia tích cực vào chương trình hợp tác và tham vấn giữa các cơ quan quản lý đầu tư của các nước thành viên, đồng thời tăng cường đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức, diễn đàn quốc tế khác để xác định các rào cản đối với đầu tư và kiến nghị các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư của khu vực nói chung và từng nước thành viên nói riêng; duy trì, mở rộng quan hệ hợp tác xúc tiến đầu tư với các tổ chức quốc tế theo chương trình đã thoả thuận.

- Ngoài ra, Ban quản lý cần thực hiện một số giải pháp sau:

+ Triển khai quy chế phối hợp với Ủy ban công tác người Việt ở nước ngoài của thành phố, nhằm thông qua bà con Việt kiều tăng cường xúc tiến đầu tư và thương mại và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.

+ Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các Đại sứ quán, lãnh sự quán của nước ta ở các nước phát triển và các Đại sứ quán, lãnh sự quán của các nước phát triển ở nước ta, các tổ chức, hiệp hội ngành nghề quốc tế để thực hiện việc xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.

+ Đẩy mạnh thực hiện thí điểm mở rộng chức năng KCX Tân Thuận, nhằm đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ trong KCX. Trung tâm dịch vụ công nghệ và thông tin và Công ty phát triển hạ tầng KCX Tân Thuận phải tiên phong trong việc thực hiện mở rộng công năng tại KCX Tân Thuận. Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị về mở rộng công năng tại KCX Tân Thuận đến các nhà đầu tư trong và ngoài KCX. Nhanh chóng đánh giá quá trình thực hiện thí điểm mở rộng công năng tại KCX Tân Thuận, rút kinh nghiệm và nhanh chóng mở rộng công năng tại các khu còn lại; đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện thông quan điện tử tại các KCX và kho ngoại quan ICD Tân Tạo.

3.2.2.3- Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp:

- Đối với các dự án hiện hữu thâm dụng lao động, trình độ công nghệ trung bình-thấp, như dệt may, da giày, lương thực thực phẩm, từng bước thực hiện chuyển dịch CCNN theo các phương án sau:

+ Phương án 1: Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp chuyển dịch theo hướng gia tăng giá trị của sản phẩm, giảm dần tỷ lệ gia công, từng bước làm chủ cả ba khâu: thiết kế, sản xuất, và phân phối sản phẩm; đầu tư vào trình độ đội ngũ lao động, tăng cường chuyển giao công nghệ, trang thiết bị để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trong giai đoạn hội nhập sắp tới. Do đó, Ban quản lý cần: nghiên cứu, đề xuất và kiến nghị các chính sách về thuế-tài chính để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nâng cao trình độ công nghệ; tăng cường phối hợp với các Ngân hàng thương mại để hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp; phối hợp với Sở công nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề trong việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển và phối hợp với Sở khoa học-công nghệ triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, chế tạo sản phẩm mới, áp dụng quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 và quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14000.

+ Phương án 2: vận động doanh nghiệp sang các tỉnh khác, có giá thuê đất rẻ, đáp ứng được nguồn lao động phổ thông dồi dào, và nguồn nguyên liệu sẵn có. Do đó, Ban quản lý cần liên kết với các tỉnh có nhu cầu tiếp nhận những doanh nghiệp thâm dụng lao động, tổ chức chương trình giới thiệu làm cầu nối giữa các doanh nghiệp này với các tỉnh có nhu cầu tiếp nhận, nghiên cứu và kiến nghị những chính sách tài chính để hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp này di dời sang các tỉnh khác.

+ Phương án 3: khuyến khích các doanh nghiệp cùng ngành nghề, cùng chủ đầu tư, hoặc các doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm hỗ trợ lẫn nhau hợp nhất, sát nhập để tăng cường năng lực tài chính, giảm chi phí hoạt động, mở rộng thị trường, nhằm tạo khả năng đẩy mạnh đầu tư chiều sâu, và ứng dụng công nghệ mới.

- Hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập kinh tế quốc tế:

+ Nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế cho các doanh nghiệp.

+ Bước đầu hỗ trợ một số doanh nghiệp có sản phẩm công nghiệp chủ lực xây dựng xong lộ trình gia nhập WTO. Trên cơ sở đó, tiến hành phổ biến kinh nghiệm xây dựng lộ trình hội nhập kinh tế cho các ngành cơ khí, điện tử, nhựa-cao su, thực phẩm, gỗ, dệt may, da giày.

+ Thông qua Hiệp hội doanh nghiệp của HEPZA xây dựng chương trình hội nhập kinh tế quốc tế cho các doanh nghiệp.

+ Nghiên cứu các hàng rào kỹ thuật tại các nước phát triển để phổ biến cho doanh nghiệp và đề kiến nghị với trung ương các hàng rào kỹ thuật thích ứng nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập.

3.2.3- Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề:

Lao động là nhân tố quyết định ảnh hưởng đến việc chuyển dịch thành công CCNN. Để phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã nêu ra phương hướng chỉ đạo bao quát: “Bổ sung, điều chỉnh chương trình, giáo trình dạy nghề theo module, tiếp cận với công nghệ kỹ thuật tiên tiến; đảm bảo mềm dẻo, linh hoạt, thích ứng nhanh với những thay đổi về kỹ thuật công nghệ của KCX-KCN; đổi mới phương pháp dạy nghề, ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào giảng dạy; phát huy tính chủ động cho học sinh, tăng thời gian thực hành, thực tập và tự rèn luyện của học sinh; kết hợp dạy nghề với thực hành tại doanh nghiệp; đạt chuẩn về kỹ năng nghề; bồi dưỡng, nâng cao trình độ và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giáo viên dạy nghề theo chuẩn...”. Từ sự định hướng bao quát vĩ mô đó, phương hướng tạo nguồn lao động đối với các KCX-KCN Tp. HCM được xác định như sau:

3.2.3.1- Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo:

Nhiệm vụ trung tâm hàng đầu của các cơ sở đào tạo là xác định lại các chuẩn xác mục tiêu đào tạo: đó là những công nhân, chuyên viên kỹ thuật có đủ chất đạo đức, kỹ thuật, nghiệp vụ của chuyên ngành được đào tạo, có đủ năng lực thực thi công việc được giao. Nhằm mục tiêu này, hoạt động đào tạo của các trường và các trung tâm đào tạo cần có một cuộc cải cách sâu rộng:

- Trước hết, xác định lại nội dung đào tạo theo hướng thực tế. Xây dựng và triển khai chương trình phát triển nguồn nhân lực cho các ngành cơ khí, điện tử-công nghệ thông tin, hóa chất, chế biến tinh lương thực-thực phẩm, dệt may, da giày, chế biến gỗ... Điều này đòi hỏi một sự nghiên cứu sâu sát và công phu nhằm bắt mạch cho được

nhu cầu của thực tế sản xuất tại các KCX-KCN và trình độ kỹ thuật công nghệ của thế giới và khu vực. Trên cơ sở này, các giáo trình, tài liệu nghiên cứu tham khảo sẽ được soát xét, tu chỉnh hoặc thiết kế lại.

- Khâu thứ hai là củng cố, tăng cường, đổi mới lực lượng làm công tác giảng dạy, đào tạo với đích ngắm là tiến bộ khoa học và kỹ thuật công nghệ cập nhật trên thế giới và khu vực. Các công nhân và chuyên viên kỹ thuật được rèn luyện từ các trường để phục vụ cho các KCX-KCN Tp. HCM cần làm chủ kỹ năng tác nghiệp trong các dây chuyền sản xuất trực tiếp. Do đó, các giáo viên trực tiếp giảng dạy đặc biệt phải giỏi cả khâu thực hành trên máy móc và thiết bị hiện đại.

- Khâu thứ ba là nâng cấp thiết bị dạy học, thiết bị thực tập, phòng thí nghiệm, xưởng trường theo hướng cập nhật trình độ hiện đại của thế giới, bảo đảm cho học sinh, sinh viên tốt nghiệp không gặp khó khăn khi bắt tay vào làm việc trong dây chuyền sản xuất tại các KCX-KCN Tp. HCM.

- Để có một bước chuyển mạnh mẽ hơn, các doanh nghiệp trong KCX-KCN Tp. HCM cần nghiên cứu thiết lập một số chương trình hợp tác đào tạo như đặt hàng đào tạo; tham gia giảng dạy tại một số trường có nhận đào tạo lao động cho khu; phối hợp đào tạo một phần tại trường và phần còn lại tại doanh nghiệp; doanh nghiệp gửi người đến nhờ trường đào tạo với sự đóng góp kinh phí đào tạo của doanh nghiệp.

Điển hình là trường hợp của mô hình đào tạo theo hợp đồng với bước đột phá đầy triển vọng giữa công ty Renesas Technology (KCX Tân Thuận) và Trường ĐH Bách khoa Tp. HCM. Yếu tố quyết định sự thành công của chương trình này là, trên cơ sở hợp tác chặt chẽ và thực chất giữa các bên, một chương trình đào tạo mới thể hiện được yêu cầu cập nhật về kỹ thuật công nghệ chuyên biệt hóa cho công ty Renesas Technology được sáng tạo ra và một lực lượng giảng viên và chương trình giảng dạy đáp ứng được nhu cầu đó cộng với một cơ sở vật chất hiện đại được đảm bảo.

- Để nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo, cần vận dụng yếu tố nước ngoài, cụ thể là xin Chính phủ ra chủ trương cho phép các nhà đầu tư về dạy nghề nước ngoài

(có khả năng và kinh nghiệm) đầu tư xây dựng các trung tâm dạy nghề chuyên đào tạo ra các loại công nhân kỹ thuật viên đáp ứng sát sao các nhu cầu sản xuất của khu. Có thể theo lộ trình là trước hết xây dựng một vài trung tâm ở KCX rồi lan tỏa dần ra các KCN. Đây là mô hình dịch vụ mà nhiều KCX-KCN trên thế giới đang triển khai và đạt kết quả khả quan.

3.2.3.2- Chiến lược liên kết đào tạo:

- Xây dựng cơ sở liên kết giữa các đơn vị đào tạo nghề của KCX-KCN (Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị Doanh nghiệp trực thuộc HEPZA) với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp... của thành phố trong việc khảo sát nhu cầu các ngành nghề cần tuyển dụng tại KCX-KCN đặc biệt là các ngành cơ khí, điện tử-công nghệ thông tin, hóa chất, chế biến tinh lương thực-thực phẩm, dệt may, da giày, chế biến gỗ... từ đó có kế hoạch cho việc đào tạo phù hợp với những tiêu chuẩn mà các doanh nghiệp yêu cầu cho từng bộ phận, từng công việc.

- Đặc biệt có chương trình riêng đào tạo đội ngũ cán bộ chủ chốt trong KCX-KCN như cán bộ quản lý nhân sự, quản đốc phân xưởng, chuyên trưởng, tổ trưởng nắm được luật pháp Việt Nam, phong tục tập quán từng quốc gia đầu tư trong KCX-KCN, hiểu biết thêm về một số nét văn hóa của người nước ngoài nhằm tạo mối quan hệ tốt trong công việc, cũng như tạo ấn tượng tốt đẹp giữa các doanh nghiệp với người lao động Việt Nam. Tăng cường và khuyến khích việc dạy và học ngoại ngữ cho lực lượng lao động chủ yếu là tiếng Anh, Hoa, Nhật, Hàn...

- Do yêu cầu nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng cao trong khi năng lực đào tạo của ta so với nhu cầu còn một khoảng cách rất lớn. Để góp phần rút ngắn khoảng cách này, giữa Ban Giám đốc ĐH Quốc gia và Ủy ban người Việt Nam ở nước ngoài Tp. HCM ký quy chế phối hợp nhằm động viên đội ngũ trí thức, chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài về tham gia giảng dạy ở các Đại học và Cao đẳng. Do vậy, cần có chính sách riêng để tạo điều kiện thuận lợi cho họ về nước tham gia đào tạo đội ngũ chuyên gia có trình độ ngang tầm quốc tế.

3.2.3.3- Chính sách về tuyển dụng, đãi ngộ:

- Có chính sách cụ thể thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao là người Việt Nam hoặc người nước ngoài vào làm việc tại các KCX-KCN Tp. HCM thông qua: chế độ tiền lương, thu nhập, thuế thu nhập; ưu đãi về nhà ở và phương tiện làm việc; cải thiện điều kiện, giảm phí chuyển tiền ra nước ngoài đối với lao động nước ngoài.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành các chính sách thu hút, đãi ngộ đối với giáo viên dạy nghề có tính đến yếu tố đào tạo nghề trong các ngành công nghệ cao và ngành kinh tế mũi nhọn. Trong đó, các chính sách quan trọng như: tiền lương, tiền thưởng; chính sách nhà ở; chính sách đào tạo nâng cao, bồi dưỡng chuyên môn kỹ thuật ở trong và ngoài nước.

Về chế độ tiền lương, nên kết hợp chặt chẽ ba yếu tố: chức vụ, trình độ chuyên môn và thời gian làm việc, trong đó đặc biệt chú ý đến tiêu chuẩn thời gian làm việc cho doanh nghiệp. Chế độ lương này sẽ hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng người lao động tự ý chuyển từ nơi này đến nơi khác gây bất ổn cho kế hoạch và năng suất của doanh nghiệp.

Nếu không sớm cải cách chế độ tiền lương, tiền công cho lao động, đặc biệt là lao động thuộc nhóm nghề nghiệp chuyên môn kỹ thuật bậc cao, cũng như các chính sách khuyến khích, đãi ngộ khác có liên quan về điều kiện cư trú, điều kiện ở, làm việc, về tâm lý... thì không thể tạo được môi trường kinh tế-xã hội thuận lợi để thu hút và tuyển dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH-HĐH Tp. HCM trong giai đoạn mới.

- Xúc tiến thành lập và củng cố các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... tập hợp vận động và giáo dục công nhân để học tự quản và để dễ dàng phổ biến đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, từng bước tiến tới xóa bỏ tình trạng “mù” luật, mù thông tin; mục đích cuối cùng là để nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của giai cấp công nhân, mặt khác cũng giúp họ bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của mình.

Vấn đề cần nhấn mạnh là: không phải chúng ta chỉ có nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng để làm việc, mà thực tế chúng ta phải chuẩn bị lực lượng lao động đủ mạnh, đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài trong tình hình cạnh tranh quyết liệt của các nước trong khu vực, chúng ta phải chuẩn bị một lực lượng lao động có trình độ, có tay nghề từ nguồn lao động của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, đặc biệt là khi chúng ta gia nhập WTO và thực hiện mục tiêu chuyển dịch CCNN trong KCX-KCN nhằm phục vụ CNH-HĐH đất nước.

3.2.4- Phát triển KCX-KCN kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường:

Thực tế ở nước ta cũng như ở nhiều nước khác trong quá trình CNH-HĐH thường xảy ra những mâu thuẫn lớn về vấn đề môi trường. Các KCX-KCN thải ra nhiều loại chất thải công nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe cho con người và gây ô nhiễm môi trường. Cho nên, để được phát triển bền vững thì trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cần phải kết hợp đồng thời với công tác bảo vệ môi trường trong và ngoài KCX-KCN. Hướng xử lý tập trung vào:

- Các KCX-KCN phải đầu tư ngay hệ thống xử lý nước thải tập trung; xây dựng hoàn chỉnh 2 hệ thống thoát nước bản và nước mưa riêng biệt, bảo đảm thu gom tất cả nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt từ các doanh nghiệp trong KCX-KCN.

- Các doanh nghiệp phải xây dựng các hệ thống xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước liên quan trên địa bàn thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các công ty phát triển hạ tầng thực hiện việc đầu tư xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung; kiểm soát hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải trong KCX-KCN; kiểm soát chặt chẽ việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải cục bộ của các doanh nghiệp bằng các hình thức kiểm tra định kỳ hay đột xuất tại doanh nghiệp, kiên quyết xử phạt các đơn vị không chấp hành việc xây dựng hoặc vận hành hệ thống xử lý nước thải cục bộ.

- Tổ chức tập huấn quy chế về Quản lý chất thải rắn trong KCX-KCN cho các đơn vị (ngay sau khi UBND thành phố ban hành). Trước mắt ban hành quy chế tạm thời quản lý chất thải trong KCX-KCN Tp. HCM để làm cơ sở kiểm tra, kiểm soát và quản lý chất thải.

- Thu thập và cập nhật các thông tin cơ bản của doanh nghiệp để xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, phục vụ công tác quản lý môi trường.

- Xây dựng mạng trao đổi thông tin trực tiếp giữa Ban quản lý, các cơ quan quản lý môi trường và doanh nghiệp để tăng cường hiệu quả công tác quản lý.

Xây dựng và phát triển KCX-KCN là điều kiện để chúng ta thực hiện quá trình CNH-HĐH đất nước. Để các KCX-KCN Tp. HCM phát triển bền vững thì việc quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường là những hạt nhân cơ bản và phải được thực hiện đồng bộ, đồng thời không nên để lãng quên. Quan tâm đến bảo vệ môi trường các KCX-KCN mới có cơ sở phát triển bền vững.

3.2.5- Nâng cao hiệu quả quản lý các KCX-KCN Tp. HCM:

Với cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ” trong thời gian qua đã tạo điều kiện cho Ban quản lý tiếp cận với nền kinh tế thị trường và phương thức quản lý hiện đại tiên tiến; phát huy sức mạnh tổng hợp từ trung ương đến địa phương. Mô hình cơ chế “một cửa, tại chỗ” của Ban quản lý các KCX-KCN đã mang lại hiệu quả tốt. Bên cạnh đó, vẫn còn một số hạn chế.

Để có thể thực hiện việc chuyển dịch CCNN thành công thì vai trò của Ban quản lý vô cùng quan trọng. Cho nên, để đạt được kết quả tốt trong chương trình chuyển dịch CCNN thì cần phải nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của Ban quản lý theo hướng sau:

- Ban quản lý với tư cách một cơ quan quản lý nhà nước mang tính đặc thù, làm công tác quản lý nhà nước vừa làm công tác ngoại giao, do đó cần phải có chính sách đặc thù đối với mô hình quản lý này. Cần tiến hành nghiên cứu xác định đúng vị trí của Ban quản lý trong hệ thống quản lý hành chính nhà nước. Để cơ chế “một cửa, tại chỗ” được vận hành có hiệu quả, mô hình bộ máy tổ chức của Ban quản lý các KCX-KCN

HEPZA cần nghiên cứu một cách có hệ thống, xác định rõ chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của Ban quản lý trong công tác quản lý các hoạt động trên địa bàn KCX-KCN; mối quan hệ giữa Ban quản lý với các cấp chính quyền trong hệ thống công quyền cần có sự phân công, phân nhiệm và phối hợp một cách nhịp nhàng trong công tác quản lý nhà nước xử lý các vấn đề phát sinh một cách có hiệu quả.

- Tiến hành xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng các chương trình tin học trong quản lý các KCX-KCN như cấp phép đầu tư, cấp phép lao động cho người nước ngoài, quản lý giám sát môi trường doanh nghiệp, quản lý hoạt động xuất nhập khẩu qua mạng; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước tại Ban quản lý; xây dựng trung tâm giao dịch thương mại hàng hóa công nghệ và xúc tiến đầu tư trên mạng... Tiến đến thực hiện mô hình Chính phủ điện tử phù hợp với yêu cầu phát triển CNH-HĐH.

- Cải tiến, hợp lý hóa các quy trình nghiệp vụ tại Ban quản lý theo hướng nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, xét duyệt, điều hành với quan điểm “thông thoáng, chặt chẽ”.

- Nâng cao chất lượng công tác đối thoại với doanh nghiệp định kỳ, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trên địa bàn thành phố và các Bộ ngành trung ương trong việc tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp theo phương châm “xem khó khăn của nhà đầu tư như khó khăn của chính mình”.

- Phối hợp với các cấp trung ương và thành phố tiến hành rà soát, bổ sung hoàn thiện và xây dựng mới các văn bản pháp luật liên quan đến chủ trương, chính sách quản lý, phát triển KCX-KCN tạo ra chính sách nhất quán, thông thoáng, minh bạch.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát cơ sở trên các lĩnh vực quy hoạch, đầu tư, xây dựng, môi trường... Kiên quyết trong xử lý các trường hợp vi phạm nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức tại HEPZA đủ trình độ năng lực trong công tác chuyên môn và có đạo đức trong sáng.

- Bên cạnh đó cần tập trung củng cố và xây dựng hệ thống chính trị ở các KCX-KCN vững mạnh nhất là tổ chức Công đoàn, cần phải có đội ngũ chuyên trách và bán chuyên trách cơ sở, hoạt động thực sự có hiệu quả để xây dựng mạng lưới Công đoàn cơ sở ở các doanh nghiệp thật sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân cũng như doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam, tạo cho sự phát triển trong các KCX-KCN ngày càng bền vững.

3.3- Kiến nghị:

Để góp phần thành công các giải pháp chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020, cần kiến nghị một số vấn đề sau:

3.3.1- Kiến nghị Chính phủ:

3.3.1.1- Kiến nghị về các chính sách:

- Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư thay thế Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 (quy định về quy chế hoạt động KCX-KCN-Khu công nghệ cao) của Chính phủ đang tạo ra một “khoảng trống” pháp lý trong công tác quản lý các KCX-KCN. Kiến nghị Chính phủ sớm có văn bản hướng dẫn để thực hiện công tác quản lý hoạt động các Doanh nghiệp trong KCX-KCN.

- Đề nghị Chính phủ sớm nghiên cứu ban hành nghị định sửa đổi bổ sung quy chế quản lý KCX-KCN tiến tới xây dựng và ban hành Luật KCN, quy chế quản lý môi trường tại các KCX-KCN, danh mục các ngành công nghệ cao khuyến khích... góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến quản lý KCX-KCN theo cơ chế “một cửa, tại chỗ”, phù hợp với tình hình phát triển trong giai đoạn mới.

- Đề nghị Chính phủ nghiên cứu xây dựng, ban hành các chính sách ưu đãi chung đối với các ngành mũi nhọn, đặc biệt là các dự án công nghệ cao, kỹ thuật cao, các dự án xây dựng nhà ở công nhân.

- Trung ương và thành phố cần nhanh chóng thiết lập các kênh thông tin trong và

ngoài nước tuyên truyền các chủ trương, chính sách và văn bản pháp luật liên quan đến phát triển KCX-KCN.

- Hoàn thiện hệ thống pháp lý để quản lý môi trường: hiện nay, luật bảo vệ môi trường đã có nhưng thiếu các văn bản pháp quy chi tiết cho việc xử lý các trường hợp gây ô nhiễm và các biện pháp xử phạt chưa có tính răn đe đối với doanh nghiệp. Cho nên, Bộ Tài nguyên Môi trường phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Tài chính... xây dựng hệ thống quy định xử phạt chi tiết làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý môi trường, mức phạt có tính răn đe để doanh nghiệp chấp hành luật bảo vệ môi trường.

- Thành lập các KCN chuyên ngành: nhằm phục vụ cho chuyển dịch CCNN, cũng như xuất phát từ thực trạng hiện nay là thành lập các KCN đa ngành, không những dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh trong thu hút các dự án đầu tư mà còn gây ra khó khăn trong việc tổ chức xử lý môi trường vì mỗi ngành có những loại ô nhiễm khác nhau và như vậy, chi phí sẽ phải bỏ ra nhiều để xử lý.

Cho nên, khi chỉnh sửa quy hoạch phát triển KCX-KCN vùng, tỉnh nên chú ý khuyến khích phát triển các KCX-KCN chuyên ngành: KCN cơ khí chế tạo máy, KCN dệt may, KCN da và giày dép, KCN sản xuất hóa chất cơ bản, KCN chế biến thực phẩm...

3.3.1.2- Kiến nghị về mô hình mở rộng chức năng dịch vụ thương mại, phát triển dịch vụ logistic trong KCX-KCN:

Một trong những ngành cần được phát triển trong KCX-KCN trong quá trình chuyển dịch CCNN là ngành dịch vụ thương mại phục vụ cho hoạt động KCX-KCN. Đây cũng là xu thế phát triển tất yếu đã và đang diễn ra tại các KCX-KCN trên thế giới. Theo tình hình hiện nay, nhiều nhà đầu tư quan tâm về hoạt động này. Dự báo có thể trong năm 2007, 2008 sẽ có những chuyển biến tích cực, trong tình hình Việt Nam gia nhập WTO và các ngành thương mại dịch vụ phát triển mạnh trong khi lộ trình thương mại dịch vụ cả nước đến năm 2009 mới mở cửa, thì hoạt động mở rộng công năng trong KCX sẽ là lợi thế thu hút đầu tư và thực hiện thành công trong việc chuyển dịch CCNN

theo hướng thu hút các dự án đầu tư thâm dụng vốn lớn, sử dụng lực lượng lao động có trình độ của thành phố, tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Hiện nay mô hình này đang được Chính phủ cho phép thí điểm tại KCX Tân Thuận từ năm 2002, tuy nhiên việc triển khai vẫn còn chậm và vướng rất nhiều thủ tục, cách thực hiện.

- *Mục đích yêu cầu:*

- Mở rộng chức năng tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, tăng diện thu hút vốn đầu tư, khai thác triệt để hơn nữa tiềm năng hạ tầng kỹ thuật, cụ thể là những năng lực sẵn có ở KCN cũng như của thành phố về giao nhận hàng hải, hàng không, đường sắt, đầu mối bán hàng cũng như thị trường xuất khẩu của các nhà đầu tư.

- Được mở rộng công năng, KCX-KCN có nhiều khả năng hỗ trợ thêm cho nhà sản xuất lưu thông nội địa trong nỗ lực xuất khẩu bằng cách tạo ra nhiều ngõ tiêu thụ, nâng cao vòng quay của đồng vốn sản xuất, giảm chi phí lưu thông.

- Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, KCX-KCN được mở rộng chức năng sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và nâng cao hiệu quả kinh tế.

- *Nội dung mở rộng chức năng:*

- Cho phép các nhà đầu tư nước ngoài (mới đến) được thành lập công ty chuyên kinh doanh mậu dịch quốc tế, kho hàng, chuyên tải quốc tế và các loại dịch vụ đa chức năng.

- Cho phép các doanh nghiệp sản xuất hiện hữu của khu chế xuất được kết hợp hoạt động mậu dịch và dịch vụ quốc tế theo khả năng.

- Cho phép Công ty Liên doanh Tân Thuận thực hiện hoạt động mậu dịch quốc tế, kho hàng và chuyển tải quốc tế trên cơ sở các hoạt động này được thực hiện trong vòng rào của KCX dưới sự giám sát, quản lý của Hải quan KCX.

- *Các lợi ích đạt được từ hoạt động mở rộng chức năng:*

- Đối với doanh nghiệp trong KCX-KCN: các doanh nghiệp sẽ được mở rộng hoạt động, không chỉ gói gọn trong việc gia công sản xuất, còn được làm các dịch vụ

phục vụ tốt hơn cho sản xuất. Qua dịch vụ mậu dịch quốc tế và lưu thông hàng hóa, các doanh nghiệp chế xuất có thể chiết giảm đáng kể giá thành sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh của họ trên thị trường quốc tế. Mặt khác hiệu quả của việc mua nguyên liệu cũng như bán sản phẩm của doanh nghiệp sẽ nâng cao do thị trường mua cũng như thị trường bán được mở rộng.

- Đối với Tp. HCM nói riêng và Việt Nam nói chung, những thông lệ và kỹ thuật thao tác của mậu dịch quốc tế cũng như lưu thông hàng hóa còn mới mẻ. Cho phép KCX-KCN thực hiện chức năng này sẽ giúp rút ra kinh nghiệm thực tiễn, giúp đào tạo các chuyên viên về mậu dịch quốc tế cũng dễ dàng hơn, tích lũy được nhiều kinh nghiệm hơn và khả năng tạo nên hiệu quả kinh tế và lưu thông hàng hóa mà trực chính là Trung tâm lưu chuyển (Logistic Center) mà thành phố đang thiếu. Ngành mậu dịch quốc tế cũng có thể giúp giới thiệu các hàng hóa nông, ngư nghiệp, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của Việt Nam cho thị trường thế giới. Ngoài ra việc mở rộng thu hút các ngành công nghệ cao tạo điều kiện chuyển dần về chất trong sản xuất, nâng cao trình độ công nghệ trong KCX-KCN lên mức công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố đã được phê duyệt.

- Việc cho phép KCX-KCN mở rộng chức năng không tạo thế cạnh tranh với các xí nghiệp trong nước mà sẽ giúp cho các doanh nghiệp trong nước nhận được các thông tin bổ ích, mua được nguyên liệu tốt với giá cả phải chăng và mở rộng được thị trường tiêu thụ cho sản phẩm trong nước, đồng thời cũng có điều kiện tiếp cận để nâng cao kỹ thuật công nghệ chế tạo làm cho sản phẩm Việt Nam số sức hấp dẫn hơn để có thể lưu thông trên toàn thế giới.

- *Về lựa chọn KCX-KCN:*

Mô hình này áp dụng cho các KCX-KCN đã phát triển hoàn chỉnh về hạ tầng và có vị trí gần trung tâm thành phố tiếp giáp với các đầu mối giao thông đường bộ, sân bay, hải cảng. Với các yêu cầu về địa điểm như trên, hiện nay, tại các KCX-KCN là: KCX Tân Thuận, KCN Hiệp Phước, KCN Tân Bình. Nhằm đảm bảo về các yếu tố môi

trường và đảm bảo mỹ quang khu vực nội đô Tp. HCM, đối với các KCX-KCN cần có bước chuyển đổi thích hợp. Do đó, mạnh dạn đề xuất hướng chuyển dịch mở rộng chức năng cho KCX-KCN trên theo mô hình phát triển logistic.

Tuy nhiên, đối với KCX thì việc triển khai mở rộng chức năng logistic sẽ có nhiều thuận lợi hơn so với các KCN, do các điều kiện hiện có của KCX bản thân nó đã là kho ngoại quan, có hệ thống tường rào cách ly khu vực dân cư và KCX-KCN, có hệ thống hải quan được bố trí tại khu. Ngoài ra, việc mở rộng công năng và thu hút công nghệ cao là nhu cầu phát triển tất yếu của KCX.

3.3.2- Kiến nghị UBND Tp. HCM:

- Cần có chính sách hỗ trợ trong việc thực hiện chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM; quy hoạch chi tiết và định hướng phát triển cụ thể cho các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020.

- Cần có sự chỉ đạo thống nhất cao của Thành ủy, UBND thành phố về vai trò, vị trí xung kích của KCX-KCN trong quá trình CNH-HĐH, hội nhập khu vực và quốc tế của thành phố và cả nước; sự chỉ đạo kiên quyết, triệt để việc cải thiện môi trường đầu tư vào KCX-KCN. Định kỳ hàng quý, Ban quản lý tổ chức hội nghị với các công ty Phát triển hạ tầng KCX-KCN và mời các Sở, ngành, các đơn vị có liên quan để giải quyết các khó khăn của nhà đầu tư với sự tham dự của UBND thành phố.

- Có giải pháp hỗ trợ hữu hiệu để tháo gỡ nhanh những khó khăn trong việc tạo quỹ đất cho việc mở rộng KCN, hình thành KCN mới. Đặc biệt là tập trung giải tỏa và thu hồi đất các KCN mở rộng như KCN Vĩnh Lộc, KCN Lê Minh Xuân, Phong Phú, Tân Phú Trung, Tây Bắc Củ Chi...

- Có giải pháp hỗ trợ hữu hiệu giúp các doanh nghiệp KCX-KCN quảng bá thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là xuất khẩu. Coi hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm là biện pháp thu hút đầu tư mới và điều chỉnh đầu tư.

- Đảm bảo sự ổn định, chất lượng của nguồn điện, nước, điện thoại, Internet và tình trạng giao thông tại các KCX-KCN.

- Có chính sách khuyến khích xã hội hóa việc xây dựng nơi ở cho người lao động để đảm bảo nguồn lao động ổn định và môi trường xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong trường hợp các doanh nghiệp tổ chức đào tạo lao động tại xí nghiệp hoặc các Trung tâm do họ đầu tư, các trung tâm dạy nghề, ưu tiên xây dựng quỹ đất để xây trường hoặc trung tâm dạy nghề.

- Kiến nghị thành phố tăng cường tạo điều kiện hơn nữa để Ban quản lý thực hiện cơ chế quản lý một cửa đa ngành, bổ sung chức năng thanh tra cho Ban quản lý (như thanh tra về môi trường, về thực hiện các chính sách lao động của doanh nghiệp), đồng thời tạo điều kiện thuận lợi tăng cường về nhân lực để Ban quản lý đủ sức thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có chính sách triệt để chống tham nhũng, những nhiễu của người thi hành công vụ, đặc biệt trong ngành thuế, hải quan...

3.3.3- Kiến nghị đối với Ban quản lý (HEPZA):

- Cần xây dựng quy hoạch ngành nghề theo lộ trình cho từng KCX-KCN phù hợp với quy hoạch chung của thành phố và của KCN cả nước.

- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ”, mở rộng cơ chế các Bộ, ngành và UBND thành phố ủy quyền để Ban quản lý chủ động trong việc rút ngắn thời gian xử lý, xây dựng biểu mẫu, hướng dẫn thủ tục hồ sơ, nâng cao chất lượng phục vụ thu hút đầu tư và phục vụ doanh nghiệp.

- Có kế hoạch đảm bảo nhu cầu của nhà đầu tư về lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn, có ý thức kỷ luật cao. Tổ chức huấn luyện, đào tạo cán bộ HEPZA và các công ty hạ tầng KCX-KCN kiến thức về lễ tân, ngoại giao để không ngừng nâng cao trình độ giao tiếp, vận động đầu tư.

- Làm tốt công tác quản lý, phối hợp xây dựng Đảng và Công đoàn để góp phần xây dựng giai cấp công nhân và hạn chế đình công, lãn công.

3.3.4- Đối với các công ty phát triển hạ tầng KCX-KCN:

- Các công ty phát triển hạ tầng không vì lợi ích trước mắt và tiêu chí lấp đầy KCX -KCN mà phá vỡ quy hoạch ngành nghề đã được quy định. Cần tuân thủ các quy định về quy hoạch chung.

- Công ty phát triển hạ tầng phải quan hệ bình đẳng, minh bạch, thân thiện với nhà đầu tư như:

+ Thông báo đầy đủ về tính pháp lý của hợp đồng thuê đất, thuê nhà xưởng cho nhà đầu tư; về thực trạng của đất, nhà xưởng thuê cho Ban quản lý.

+ Quy định minh bạch quyền lợi của nhà đầu tư, trách nhiệm của Bên cho thuê đất, nhà xưởng.

+ Giao đất, nhà xưởng đúng hạn.

- Các công ty phát triển hạ tầng mở rộng khả năng cung ứng dịch vụ cho các doanh nghiệp KCX-KCN với chi phí thấp và thời gian ngắn nhất.

Kết luận Chương 3:

- Với mục tiêu, định hướng đưa ra, để thực hiện thành công chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM, cần tập trung thực hiện tốt các giải pháp và kiến nghị nêu trên có tính chất quyết định đến chuyển dịch CCNN, cụ thể là:

1- Cần hoàn thiện các chính sách để tiếp tục phát triển KCX-KCN ngày càng hiệu quả hơn.

2- Sẵn sàng về đất, về hạ tầng và điều chỉnh quy hoạch ngành nghề cho phù hợp với quy hoạch chung của Tp. HCM trong đó có gắn với yếu tố phát triển bền vững.

3- Giải pháp về đầu tư và vận động thu hút đầu tư theo các ngành nghề được quy hoạch.

4- Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề theo các ngành nghề được quy hoạch.

5- Hoàn thiện cơ chế quản lý “một cửa, tại chỗ” góp phần tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước các KCX-KCN Tp. HCM.

- Với 5 giải pháp chủ yếu và các kiến nghị nêu trên nhằm thực hiện chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM như là một phương kế chủ lực và mang ý nghĩa chiến lược để đáp ứng với yêu cầu chung trong giai đoạn mới.

- Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện sẽ phát sinh nhiều vấn đề mới do tác động của thời gian trong xu thế toàn cầu hóa, do tác động của các chính sách vĩ mô của Nhà nước... Vì vậy, các giải pháp và kiến nghị phải luôn được xem xét, cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa cho phù hợp với hoàn cảnh mới, điều kiện mới.

KẾT LUẬN

Cùng với CNH-HĐH là quá trình chuyển dịch CCNN. Trong thời gian qua, các KCX-KCN Tp. HCM đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện CNH-HĐH ở nước ta. Quá trình CNH-HĐH càng mạnh mẽ thì sự chuyển dịch nói trên càng lớn.

Phát triển bền vững các KCX-KCN và thu hút đầu tư là xu thế tất yếu trong chiến lược CNH-HĐH của Tp. HCM và trong điều kiện Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới WTO. Tuy còn gặp nhiều khó khăn nhất định nhưng trong thời gian 15 năm xây dựng và phát triển, các KCX-KCN Tp. HCM đã đạt được những thành công nhất định, chứng minh hướng đi đúng đắn của thành phố phù hợp với xu thế phát triển chung của Việt Nam. Trong giai đoạn phát triển mới, với vai trò đầu tàu về công nghiệp của thành phố, các KCX-KCN Tp. HCM cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong hoạt động của mình mà cụ thể là cần phải sớm thực hiện chuyển dịch CCNN trong các KCX-KCN Tp. HCM.

Thông qua đánh giá, xem xét thực trạng phát triển của các KCX-KCN Tp. HCM, đề tài đã đưa ra định hướng, mục tiêu quy hoạch ngành nghề phù hợp với quy hoạch chung của thành phố; cũng như đưa ra các giải pháp chủ yếu và kiến nghị nhằm chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM đến năm 2020, đẩy mạnh công cuộc CNH-HĐH và phát triển bền vững của thành phố.

Đẩy mạnh chuyển dịch CCNN nhằm thực hiện mục tiêu phát triển các KCX-KCN Tp. HCM để tạo đà cho tăng trưởng, từng bước phát triển công nghiệp theo quy hoạch, tránh tự phát, phân tán, tiết kiệm đất, sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, hạn chế ô nhiễm do chất thải công nghiệp gây ra. Thực hiện chuyển dịch CCNN tại các KCX-KCN Tp. HCM cũng để thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển và góp phần đưa đất nước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Võ Đại Lược, Đỗ Hoài Nam (Chủ biên) (2005), *Một số vấn đề phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
3. Nguyễn Thanh Minh (2005), *Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM, Tp. Hồ Chí Minh.
4. GS.TS. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên) (2004), *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. PGS.TS. Bùi Tất Thắng (Chủ biên) (2006), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. TS. Vũ Bá Thê (2005), *Phát huy nguồn lực con người để công nghiệp hóa, hiện đại hóa* - NXB Lao động-Xã hội, Hà Nội.
7. GS Kinh tế học Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. GS.TS. Võ Thanh Thu (Chủ nhiệm đề tài) (2005), Bản tổng hợp kết quả Nghiên cứu đề tài độc lập cấp Nhà nước, mã số ĐTĐL-2003/08, “*Nghiên cứu những giải pháp phát triển các KCN ở Việt Nam trong những điều kiện hiện nay*”, Tp. Hồ Chí Minh.
9. GS.TS. Nguyễn Văn Thường (Chủ biên) (2004), *Một số vấn đề kinh tế-xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. VS.TS. Nguyễn Chơn Trung và PGS.TS. Trương Giang Long (Đồng chủ biên) (2004), *Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. ThS. Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
12. Ban quản lý các KCX-KCN Tp. HCM (2002), *Kỷ yếu 10 năm phát triển và quản lý các KCX - KCN Tp. HCM*, Tp. HCM.
13. Viện Kinh tế Tp. HCM (2002), *Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tp. Hồ Chí Minh* – NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

14. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII, IX, X.
15. Văn kiện Đại hội Đảng bộ các KCX-KCN Tp. HCM lần I (2005 – 2010).
16. Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
17. Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố đến năm 2010 có tính đến năm 2020.
18. Quyết định số 1107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCX-KCN Việt Nam đến năm 2020.
19. Quyết định số 164/2006/QĐ-UBND ngày 10/11/2006 về phê duyệt đề cương Chương trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006-2010.
20. Báo cáo tổng kết qua các năm của Ban quản lý các KCX - KCN Tp. HCM.
21. Báo cáo Cục Thống kê Tp. HCM.
22. Thời báo Kinh tế Sài Gòn các số 2005, 2006.
23. Các tạp chí khác, các tài liệu qua Internet.

PHỤ LỤC 1

Bảng 1: Cơ cấu GDP các nước ASEAN (ĐVT: %)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Singapore								
Nông nghiệp	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công nghiệp	32,5	32,9	34,5	31,8	30,6	30,3	32,4	32,5
Dịch vụ	67,2	66,9	65,4	68,1	69,3	69,6	67,5	67,4
Thái Lan								
Nông nghiệp	12,5	9,5	9,0	9,1	9,4	10,3	10,1	9,9
Công nghiệp	37,2	40,8	42,0	42,1	42,4	43,6	43,5	44,1
Dịch vụ	50,3	49,7	49,0	48,8	48,2	46,1	46,4	46,0
Malaysia								
Nông nghiệp	15,0	12,7	8,0	7,9	8,7	9,2	9,1	8,4
Công nghiệp	41,5	40,5	48,4	46,0	45,2	46,5	48,5	49,8
Dịch vụ	43,5	46,8	43,1	46,1	46,1	44,3	42,4	41,8

Nguồn: ADB (2006) – “Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries”

Bảng 2: Cơ cấu hàng công nghiệp chế biến ở Malaysia (ĐVT: %)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Hóa chất	1,33	2,09	2,98	3,13	3,73	4,54	4,40	4,42
Ga hóa lỏng	3,31	1,66	3,06	3,11	2,77	3,74	3,55	4,32
Linh kiện điện tử	33,42	52,66	61,80	56,18	59,76	62,94	53,90	59,41
Cao su	3,80	2,18	0,69	0,63	0,70	0,86	1,08	1,25
Nguyên liệu cho hàng may mặc	4,46	3,07	2,30	2,20	2,13	2,19	1,84	1,95
Các ngành khác	53,68	38,34	29,17	34,75	30,91	25,73	35,23	28,65

Nguồn: ADB (2006) – “Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries”

Bảng 3: Cơ cấu hàng hàng xuất khẩu của Thái Lan (ĐVT: %)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Máy tính và linh kiện	13,65	19,39	24,85	24,33	22,33	20,98	19,28	25,47
Dệt may	29,80	21,51	13,88	13,87	13,12	11,83	11,40	12,18
Thực phẩm đóng gói	11,04	8,05	7,61	7,80	7,73	7,21	6,29	6,10
Sản xuất ô tô và linh kiện	1,16	2,46	7,43	8,72	9,22	10,78	12,54	18,15
Hàng điện tử	11,46	15,53	15,50	15,56	17,36	16,84	18,28	19,66
Gạo	9,80	7,34	4,81	5,00	5,01	4,78	5,85	5,17
Các ngành khác	23,09	25,72	25,91	24,72	25,23	27,58	26,36	13,27

Nguồn: ADB (2006) – “Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries”

Bảng 4: Cơ cấu GDP phân theo ngành nghề của Thái Lan (ĐVT: %)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Nông nghiệp	12,50	9,51	9,02	9,13	9,44	10,25	10,07	9,93
Khai khoáng	1,59	1,20	2,37	2,46	2,49	2,61	2,69	3,12
Chế biến	27,2	29,90	33,59	33,43	33,69	34,80	34,50	34,73
Thương mại	17,69	16,95	17,22	16,68	15,89	15,24	15,09	14,84
Vận tải-viễn thông	7,17	7,24	8,04	8,32	8,24	7,75	7,64	7,46
Các ngành khác	33,85	35,20	29,76	29,98	30,25	29,35	30,01	29,92

Nguồn: ADB (2006) – “Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries”

Bảng 5: Cơ cấu các ngành dịch vụ trong GDP ở Singapore (ĐVT: %)

Năm	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Thương mại	13,91	13,29	12,72	12,75	13,83	14,15	14,44	14,84
Vận tải-viễn thông	13,21	11,93	11,67	11,63	11,31	11,90	11,83	11,91
Tài chính	22,83	23,97	24,95	26,48	25,77	24,55	22,97	23,41
Y tế, giáo dục, hành chính công	17,97	16,92	16,04	18,50	18,57	18,09	16,88	16,11
Các ngành khác	32,08	33,89	34,62	30,64	30,52	31,31	33,88	33,73

Nguồn: ADB (2006) – “Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries”

Bảng 6: Chi phí đầu tư vào cơ sở hạ tầng tại các KCX, KCN

STT	KCX, KCN	Chi phí đầu tư bình quân/ha (theo dự án) (triệu USD)	Chi phí đầu tư bình quân/ha của TP. HCM so với các tỉnh
1.	TP. Hồ Chí Minh	0,17	1
2.	Long An	0,077	2,2
3.	Đồng Nai	0,081	2,1
4.	Bà Rịa – Vũng Tàu	0,077	2,2
5.	Bình Dương	0,12	1,4

Nguồn: P. Quản lý DN- HEPZA

Bảng 7: Tình hình sử dụng đất tại các KCX, KCN tính đến 31/12/2006

Khu	Diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích đất được phép cho thuê (ha)	Diện tích đất đã cho thuê						Diện tích đất sẵn sàng cho thuê
			DN đang hoạt động (ha)	DN đang xây dựng (ha)	DN chưa triển khai (ha)	DN ngưng hoạt động, giải thể (ha)	DN đặt cọc giữ đất (ha)	Tổng (ha)	
Bình Chiểu	27,30	22,47	22,83	-	1,11	0,50	-	24,44	-
Cát Lái 2 GD1	42,58	30,74	27,13	0,91	0	1,50	5,44	34,97	-
Cát Lái 2 GD2	69,07	49,76	-	-	1,00	-	48,76	49,76	-
Hiệp Phước	2.000	1.348,2	44,62	24,09	47,00	5,00	20,14	140,86	11,95
Lê Minh Xuân	100	66,23	54,45	2,41	2,96	2,58	8,02	70,41	-
Linh Trung I	62,00	40,45	39,39	-	-	2,53	-	41,92	-
Linh Trung II	61,70	53,57	36,50	0,50	-	4,19	15,80	56,99	-
Tân Bình GD 1	109,70	81,71	59,64	3,60	2,85	2,13	18,09	86,30	-
Tân Bình GD 2	24,00	14,40	-	-	-	-	-	0,00	-
Tân Tạo	436	228,70	127,06	13,64	11,18	8,56	24,00	184,44	20,62
Tân Thới Hiệp	29,40	24,40	16,81	-	-	1,10	3,14	21,05	-
Tây Bắc Củ Chi	220,00	140,00	65,61	2,65	50,00	2,26	58,09	178,60	-
Vĩnh Lộc	207,00	120,00	76,28	2,00	24,54	0,88	19,75	123,45	-
Tân Thuận	300,00	195,50	108,01	0,70	0,13	4,59	45,83	159,25	36,25
Phong Phú	148,40	94,10	-	-	-	-	-	0,00	7,2
Tân Phú Trung	542,64	276,56	-	-	-	-	-	0,00	85,58
Cát Lái 4	127,00	88,9	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	4.506,79	2.875,69	678,33	50,49	140,77	35,81	267,06	1.172,46	125,35

Nguồn: P. Quản lý DN- HEPZA

PHỤ LỤC 2

GIỚI THIỆU MỘT SỐ TẬP ĐOÀN LỚN CÓ KHẢ NĂNG/ VÀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC KCN TRONG THỜI GIAN TỚI

1- Tập đoàn Textron Inc. (Mỹ):

1.1 Mục đích Tập đoàn Textron Inc. (Mỹ) khảo sát KCN:

- Tìm hiểu chung về các KCX và KCN TP HCM.
- Các ưu đãi về thuế, tiền thuê đất... khi đầu tư vào các KCX & KCN TP HCM.
- Tập đoàn có ý định muốn đầu tư thành lập dự án sản xuất trong lĩnh vực cơ khí chính xác → Giới thiệu các khu phù hợp với lĩnh vực cơ khí chính xác, tình hình và số lượng các doanh nghiệp đã đầu tư trong lĩnh vực cơ khí chính xác đang hoạt động trong các KCX, KCN TP HCM.

- Tìm hiểu về nguồn lực lao động của TP HCM đáp ứng cho lĩnh vực cơ khí chính xác và hỗ trợ về nguồn cung ứng lao động.

1.2- Một số thông tin sơ lược về Tập đoàn Textron Inc. (Mỹ):

Với hơn 37.000 người lao động được tuyển dụng cho các công ty con, văn phòng điều hành, chi nhánh, nhà máy sản xuất ở 33 nước, Textron thật sự chiếm một vị trí chiến lược trong việc cung cấp hệ thống hàng hoá và dịch vụ cho khách hàng trên toàn thế giới.

Các lĩnh vực kinh doanh chính của Textron:

+ Sản xuất máy bay trực thăng (Công ty Bell Helicopter, Textron Systems Corporation và Lycoming Engines): chiếm 29% doanh thu năm 2005, dẫn đầu trong ngành sản xuất máy bay trực thăng, chế tạo động cơ máy bay cung cấp cả giải pháp công nghệ tân tiến, nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp không gian và quân sự toàn cầu.

+ Sản xuất máy bay dân dụng (Công ty Cessna): chiếm 35% doanh thu năm 2005 là nhà sản xuất hàng đầu trong lĩnh vực hàng không dân dụng nói chung như sản xuất chế tạo

máy bay 1 động cơ pittông, máy bay động cơ phản lực... Khách hàng có thể tiếp cận sản phẩm thông qua một mạng lưới 10 trung tâm dịch vụ khách hàng của công ty.

+ Sản xuất công nghiệp (Công ty Greenlee, E-Z-GO, Jacobsen, Kautex, Fluid & Power group): chiếm 30% doanh thu năm 2005, chuyên sản xuất các loại xe dùng trong sân golf, resort, các loại động cơ, máy bơm, các loại máy móc thiết bị dùng trong... có nhà máy sản xuất và chi nhánh tại Bắc Mỹ, Anh, Đan Mạch, Thụy Sĩ Na Uy, Hà Lan, Đức, Ba Lan, Áo, Ý, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Úc, Đông Nam Á.

+ Tài chính: Công ty Textron Financial là công ty tài chính thương mại hoạt động trong lĩnh vực tài chính hàng không, cầm cố thế chấp, tư vấn tài chính cho sân golf và resort...

2- Công ty TNHH DỊCH VỤ V-TRAC (Anh) :

Được Ban Quản lý các KCX-KCN cấp Giấy phép đầu tư số: 240/GP-KCN-HCM ngày 30/06/2006; vốn đầu tư 11.421.800 USD với mục tiêu hoạt động :

- Xây dựng kho chứa hàng hóa, kho bảo quản lạnh và nhà xưởng để cho thuê; Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe nâng hàng, các loại xe tải chở hàng hóa và xe chở khách, máy phát điện, tủ bảo quản lạnh.

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển đường bộ bằng xe tải đối với hàng hóa lưu tại kho, máy móc, thiết bị, linh kiện do doanh nghiệp sửa chữa. Việc vận chuyển hàng hóa phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến vận chuyển hàng hóa đường bộ.

3- Tập đoàn INDO-STRANS LOGISTICS (Singapore):

Được Ban Quản lý các KCX và CN cấp Giấy phép đầu tư số: 220/GP-KCN-HCM ngày 15/06/2006; vốn đầu tư 1.200.000 USD với mục tiêu hoạt động: Giao nhận hàng hoá; dịch vụ khai báo hải quan, cho thuê kho và dịch vụ kho vận, tiếp nhận đảo chiều, dịch vụ kho hàng lẻ.

4- Tập đoàn Cảng biển P&O (Anh):

Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư số: 2598/GP ngày 30/06/2006; vốn đầu tư 249.000.000 USD với mục tiêu hoạt động: Xây dựng, sở hữu và điều hành cảng, thực hiện các dịch vụ có liên quan đến vận hành cảng, bao gồm cả hoạt động bốc dỡ container trong nước và quốc tế (không bao gồm các dịch vụ tư vấn).

Đây là dự án liên doanh giữa Việt Nam (20%) và Anh quốc, tên Tiếng Việt là CÔNG TY CẢNG CONTAINER TRUNG TÂM SÀI GÒN Tên tiếng Anh: SAIGON PREMIER CONTAINNER TERMINAL (SPCT). Đầu tư vào KCN Hiệp Phước.

5- Công ty Sembcorp (Singapore): Xây dựng nhà máy phát điện theo phương thức BOT (công suất 700 MW) tại KCN Hiệp Phước với vốn đầu tư 500 triệu USD.

→ Nhận xét:

- Việc thu hút các Tập đoàn lớn, các Công ty đa quốc gia ngày càng có nhiều khả năng tiếp cận. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập WTO của Việt Nam đã thu hút nhiều tập đoàn lớn đến với Việt Nam để khảo sát và tìm cơ hội đầu tư.

- Những tập đoàn lớn, Công ty đa quốc gia có xu hướng đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ, năng lượng... ngày càng nhiều hơn. Trong đó đặc biệt chú ý các dự án lớn hàng trăm triệu USD như dự án liên doanh xây dựng cảng biển với tập đoàn P&O (249 triệu USD), dự án Nhà máy nhiệt điện (đốt bằng gas) với công suất 700 MW (500 triệu USD). Những dự án này thật sự có tiềm năng trong thời kỳ hội nhập WTO của Việt Nam và trong quy hoạch tổng thể khu đô thị cảng Hiệp Phước – TP.Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

- Cần có những chính sách hỗ trợ đầu tư, phương án theo sát những dự án tiềm năng, kiến nghị cấp có thẩm quyền tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp. Ví dụ dự án sản xuất cơ khí của Tập đoàn Textron, dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện theo hình thức BOT... cần có phương án theo dõi, hỗ trợ về mặt thủ tục cho doanh nghiệp.